Public Disclosure Authorized
Public Disclosure Authorized
Public Disclosure Authorized
Public Disclosure Authorized

66317

NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

CẢI CÁCH THUẾ Ở VIỆT NAM:

HƯỚNG TỚI MỘT HỆ THỐNG HIỆU QUẢ VÀ CÔNG BẰNG HƠN

Gangadha Prasad Shukla
Phạm Minh Đức
Michael Engelschalk
Lê Minh Tuấn
(Đồng chủ biên)

30/09/2011

Ban Quản lý Kinh tế và Xóa đói Giảm nghèo
Khu vực Châu Á và Thái Bình Dương

Hệ thống thuế ở Việt Nam: Các đối tượng Nộp thuế và Sắc thuế

VIII

Jonathan Haughton

1. Giới thiệu

Báo cáo này có hai mục đích. Mục đích thứ nhất là giới thiệu về phạm vi ảnh hưởng của hệ thống thuế đánh trên hộ gia đình Việt Nam, thông qua việc sử dụng các dữ liệu mới nhất từ năm 2006 trở lại đây. Nghiên cứu gần đây nhất được công bố rộng rãi đã sử dụng bộ dữ liệu năm 1998 (Haughton, Quan, và Bao, 2006), do đó chưa tính đến những thay đổi nhanh chóng trong hệ thống thuế và chi tiêu cũng như thu nhập của hộ gia đình Việt Nam kể từ thời điểm đó đến nay. Thông tin về việc những đối tượng nào đang phải chịu gánh nặng về các sắc thuế khác nhau rất có ích cho các nhà hoạch định chính sách khi họ cân nhắc về những thay đổi trong cấu trúc thuế, do đó, có thể giúp Việt Nam thiết kế lại và hiện đại hoá hệ thống thuế của mình trong những năm tới.

Mục đích thứ hai quan trọng hơn là đưa ra những hàm ý của hệ thống thuế nhằm thiết kế thuế thu nhập cá nhân, và đặc biệt là thiết kế hệ thống thuế nói chung. Tháng 12 năm 2007, Quốc hội đã thông qua một cải cách lớn trong thuế thu nhập cá nhân - sẽ có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1 tháng Một năm 2009. Chúng tôi ước tính số thu và các tác động hàm ý của cải cách này, sau đó đưa ra những vấn đề cần thảo luận liên quan đến việc mở rộng hơn nữa phạm vi cải cách của hệ thống thuế tại Việt Nam.

Phần nội dung tiếp theo giới thiệu tóm tắt cấu trúc thuế tại Việt Nam hiện nay. Thuế trực thu đánh trên thu nhập và thuế gián thu đánh trên chi tiêu, như vậy thì việc tìm hiểu phạm vi ảnh hưởng của thuế chính là đánh giá về các thành tố của thu nhập và chi tiêu khác nhau như thế nào giữa các hộ gia đình nghèo và các hộ gia đình giàu, hoặc giữa các hộ gia đình tại nhiều vùng khác nhau; nội dung này sẽ được phân tích trong phần 3. Trong phần 4, chúng tôi giới thiệu những thông tin chi tiết cả dưới dạng bảng và dạng biểu đồ phạm vi ảnh hưởng của một vài sắc thuế quan trọng, sau đó có sự so sánh tương đối giữa những sắc thuế này. Chúng tôi đưa ra phân tích thu nhập và những tác động tiềm tàng của những thay đổi trong thuế thu nhập cá nhân ở phần 5; trong phần kết luận, chúng tôi đánh giá hàm ý của các phát hiện trong nghiên cứu để đưa ra định hướng cho cải cách thuế.

2. Cấu trúc thuế hiện nay

Bảng 8.1 trình bày danh sách các sắc thuế chính và số thu hàng năm từ thuế từ năm 1997. Rõ ràng là có sự ngắt quãng trong tổng số thu huy động từ thuế, chiếm từ khoảng 20% GDP năm 2000 tới khoảng 25% GDP trong những năm kể từ 2003 tới nay.

Trong số các sắc thuế chính, thuế giá trị gia tăng (GTGT) có tầm quan trọng ngày càng tăng và hiện đã chiếm khoảng 7% GDP, một mức đóng góp đáng kể đối với một sắc thuế với thuế suất chỉ bằng 10%. Một điều đáng chú ý nữa là sự suy giảm tương đối trong số thu từ các loại thuế thương mại, từ hơn 4% GDP vào cuối những năm 1990 xuống còn khoảng 2% GDP vào thời điểm hiện nay. Điều này xảy ra mặc dù lượng hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam tăng rất

nhanh so với GDP và phản ánh tốc độ suy giảm nhanh chóng của thuế nhập khẩu trung bình do cắt giảm thuế nhập khẩu từ các nước ASEAN.

Nguồn thu thuế lớn thứ ba là từ thuế thu nhập. Số thu có được từ thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm khoảng hơn 10% GDP năm 2006; đa phần số thu này đến từ khu vực sản xuất công nghiệp quốc doanh - là khu vực hiện đang chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trong GDP (EIU 2008). Thuế thu nhập cá nhân chỉ chiếm khoảng hơn 2% số thu của chính phủ - một tỷ lệ chỉ thay đổi rất nhỏ trong thập kỷ vừa qua.

Trong bảng 8.1, các con số cho năm 2007 mới chỉ là sơ bộ và các con số cho năm 2008 chỉ là ước tính. Tuy nhiên, nếu chúng đáng tin cậy thì Việt Nam sẽ phải đối mặt với một số khó khăn trong việc duy trì số thu thuế hiện nay (so với GDP), do số thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế xuất nhập khẩu được dự báo là sẽ giảm tương đối. Sự suy giảm trong sản xuất dầu thô trong hai năm qua khiến cho số thu thuế từ dầu thô không thể đạt mức đỉnh điểm (tỷ trọng trong GDP) của năm 2005, mặc dù đã có một số hồi phục.

Bảng 8.1: Số thu từ các loại thuế và lệ phí, Việt Nam, 1997-2008

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008(e)
Tổng doanh thu và viện trợ	65,4	73	78,5	90,7	103,9	121,7	153.0	191,3	217,1	264,2	287,9	323
trong đó												
Thuế												
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,6	13,1	14,5	22,2	25,8	29,3	47,4	57.0	71,7	100,8	98,9	108,1
Thuế thu nhập cá nhân	1,5	1,8	1,9	1,8	2,1	2,3	3.0	3,5	4,2	5,2	6,9	8,1
Phí sử dụng vốn	1,5	1,7	1,5	1,6	1,7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Thuế nhà và đất	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Thuế môn bài	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,8	0,7	0,7	0,8	0,8	0,9
Thuế chuyển nhượng tài sản	1.0	1.0	1.0	0,9	1,2	1,3	1,8	2,6	2,8	3,4	4,5	5,2
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,3	0,4	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4	0,6	1.0	1,3	1,7	2.0
Thuế GTGT	11,8	11,8	17,2	17,2	19,3	25,9	33,1	38,8	45,7	54,8	78,6	96,7
Thuế tiêu thụ đặc biệt trong nước	4,6	5,6	4,5	5,3	6,2	7,3	8,9	12,8	15,7	17,1	17.0	19,9
Thuế tài nguyên thiên nhiên	3,4	3,3	4,6	7,5	8,4	8,5	9,7	17,4	21,9	20,2	19,1	19,6
Thuế nông nghiệp	1,7	2.0	2.0	1,8	0,8	0,8	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thuế xuất, nhập, thuế trên hàng nhập	13,5	14,9	14,4	13,4	17,5	21,9	22,4	21,6	23,6	26,3	25.0	26,2
Các loại thuế khác	1,5	2,9	2,2	0,3	0,3	0,4	0,2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Phí và phi thuế												
Từ chênh lệch giá nhập khẩu												
Phí và cước (bao gồm phí dầu)	7,1	7	7,3	13,6	13,6	15,8	16,6	23,4	22,1	24,5	9	9,9
Thuê đất	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	1.0	1.0	1,6	1,8	1,7
Khác	2,1	4,3	3,4	3,4	3,4	4,4	4,6	8,5	3,8	3,9	2,7	2,9
Doanh thu vốn (doanh thu từ bán nhà của nhà nước, phân quyền sử dụng đất												
Viện trợ	2,6	2,1	2,4	2.0	2.0	2,3	3.0	2,9	2,3	3,6	3,4	3,6
Các khoản ghi nhớ:												
GDP, giá hiện tại	313,6	361	399,9	481,3	481,3	535,8	613,4	715,3	839,2	973,8	1143,6	1358,7
GDP, giá năm 1994	231,3	244,6	256,3	292,5	292,5	313,2	336,2	362,4	393.0	425,1	461	502,5
Nhập khẩu, giá hiện tại	145,5	159,7	164,7	238,8	238,8	301,7	391,7	503,2	583.0	718	977,5	1459,9

	Phần trăm của GDP											
Tổng doanh thu và viện trợ	20,9	20,2	19,6	20,5	21,6	22,7	24,9	26,7	25,9	27,1	25,2	23,8
Trong đó												
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,7	3,63	3,63	5,03	5,36	5,47	7,73	7,97	8,54	10,35	8,64	7,96
Thuế thu nhập cá nhân	0,48	0,5	0,48	0,41	0,44	0,43	0,49	0,49	0,5	0,53	0,6	0,6
Thuế GTGT	3,76	3,27	4,3	3,89	4,01	4,83	5,4	5,42	5,45	5,63	6,87	7,11
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,47	1,55	1,13	1,2	1,29	1,36	1,45	1,79	1,87	1,76	1,49	1,46
Thuế tài nguyên thiên nhiên	1,08	0,91	1,15	1,7	1,75	1,59	1,58	2,43	2,61	2,07	1,67	1,44
Thuế thương mại	4,3	4,13	3,6	3,03	3,64	4,09	3,65	3,02	2,81	2,7	2,19	1,93
Phí, cước và doanh thu ngoài thuế	3,09	3,27	2,83	3,55	3,66	3,86	3,54	4,6	3,21	3,08	2,73	2,36
Viện trợ	0,01	0,01	0,01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tất cả các khoản thuế khác	2,96	2,96	2,52	1,72	1,45	1,08	1,10	1,02	0,88	1.00	0,98	0,91
Khoản ghi nhớ												
Doanh thu từ dầu	n,a	4.00	4,6	6,5	7,4	6,8	7.00	8.00	8,7	8,2	6,3	4,8
Doanh thu ngoài dầu	n,a	16,2	15.00	14,1	14,2	15,9	17,9	18,8	17,1	18,9	18,9	18,9
Khoản ghi nhớ												
Doanh thu dầu % tổng doanh thu		20.00	23,6	31,4	34,4	29,8	28,2	29,7	33,8	30,3	24,9	20,3
Thuế nhập khẩu % tổng giá trị nhập khẩu	9,5	9,3	8,7	5,9	7,3	7,3	5,7	4,3	4.00	3,7	2,6	1,8

Ghi chú: IMF (2003, 2006, 2007) cho số liệu đến 2006; Trang Web của Bộ Tài chính cho số liệu 2007 và 2008 (e); EIU (2008) cho tốc độ tăng trưởng 2007. Số liệu 2007 là số ước tính điều chỉnh. Thuế tiêu thụ đặc biệt là thuế đánh trên hàng hóa sản xuất trong nước; thuế tiêu thụ đặc biệt thu trên hàng nhập khẩu được gộp trong thuế thương mại. Số liệu GDP năm 2008 giả định lạm phát 11%, và 7% tăng trưởng GDP thực tế. Ước tính GDP 2007 giả định 8,3% lạm phát từ 2006 đến 2007. Số liệu doanh thu 2007 là số ước tính điều chỉnh.

Các sắc thuế ảnh hưởng tới hộ gia đình

Trong khi đo lường phạm vi tác động của thuế đối với hộ gia đình, cần phải chỉ ra tác động của từng sắc thuế đối với thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình đó. Có thể thực hiện điều này đối với một vài chứ không phải là đối với tất cả các sắc thuế. Trước mắt, không có cách thức rõ ràng nào để có thể phân bổ gánh nặng thuế trên các nguồn lực tự nhiên (ví dụ như tiền thuê mỏ dầu đang khai thác) đối với các cá nhân riêng rẽ trong dân cư.

Tuy nhiên, với những giả định cho trước về những thay đổi trong thuế, chúng tôi có thể xác định được gánh nặng thuế trực thu (đánh trên thu nhập) và thuế gián thu (đánh trên chi tiêu). Bảng 8.2 tóm tắt những đặc tính quan trọng của hai loại thuế này; để hiểu chi tiết hơn, có thể xem các nghiên cứu của Shukla (2006) hoặc IMF (2007).

Thuế thu nhập cá nhân là thuế trực thu và là loại thuế đánh trên tiền lương hoặc tiền công của các cá nhân. Thuế này được các chủ lao động nộp về Tổng Cục Thuế, và ba phần năm số thu từ thuế này có được là do đánh thuế lên thu nhập của gần 50000 lao động nước ngoài ở Việt Nam. Số thu còn lại được thu từ khoảng 150.000 công dân Việt Nam, chủ yếu làm việc trong các công ty đầu tư nước ngoài. Một số lượng rất ít đối tượng nộp thuế - chỉ khoảng 2% dân cư - là phải đóng thuế ở mức cao: chỉ bắt đầu đóng thuế với thu nhập ít nhất là 60 triệu đồng Việt Nam mỗi năm, tức là cao hơn gấp 6 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người. Mức thuế suất được phân theo các bậc khác nhau, mức cao nhất là 40% đối với thu nhập hàng năm cao hơn 480 triệu đồng Việt Nam (30.000 đôla Mỹ). Các giỏ thuế có giới hạn rộng hơn đối với người nước ngoài làm việc ở Việt Nam. Chúng tôi giả định rằng gánh nặng thuế này được đặt trên vai người lao động.

Mặc dù phần lớn số thu từ *thuế thu nhập doanh nghiệp* có được là nhờ đánh thuế lên lợi nhuận của các hoạt động kinh doanh, song thuế này cũng áp dụng cho lợi nhuận của gần 100000 doanh nghiệp hộ gia đình . Thuế suất được áp dụng đồng bộ là 28%. Trong khi đo lường phạm vi ảnh hưởng của sắc thuế này, chúng tôi cho rằng gánh nặng thuế này chính là do các hộ gia đình (hoặc các doanh nghiệp) phải chi trả.

Một số sắc thuế hoặc phí khác được thu trực tiếp từ hộ gia đình. *Thuế môn bài* được đánh trên tất cả các doanh nghiệp đã đăng ký (dù được thành lập chính thức hay không), và có mức khởi điểm là 1 triệu đồng mỗi năm. *Thuế đất nông nghiệp* trên thực tế đã bị đình thu, song *thuế nhà đất* vẫn được thu ở khu vực nông thôn mặc dù trên thực tế nó đánh trên giá trị của đất chứ không phải trên giá trị của nhà. *Thuế chuyển nhượng tài sản* được thu ở mức 2% giá trị đất đai (nếu là đất nông nghiệp) và mức 4% với các loại đất khác - với tỷ lệ cao hơn trong các chuyển giao kinh doanh. Trong mỗi trường hợp, chúng tôi đều cho rằng thuế được đánh trên người chủ sở hữu ban đầu của tài sản.

Nhiều hộ gia đình còn phải nộp các khoản *phí và đóng góp* tại địa phương. Ít nhất là trên nguyên tắc vẫn có các loại phí trả trên dịch vụ như: lệ phí tưới tiêu, lệ phí đê điều, dịch vụ vệ sinh, dịch vụ bảo vệ cây trồng, phí trường học, phí chăm sóc y tế. Trên thực tế, nhiều loại phí này chỉ được trả cho những dịch vụ mà các hộ gia đình có tham gia và vì vậy, chúng mang hầu hết các đặc tính của thuế. Trong khi đo lường phạm vi ảnh hưởng của chúng, chúng tôi cho rằng các loại lệ phí nông thôn cũng tương tự như thuế và gánh nặng thuế được đặt toàn bộ lên vai người nộp thuế. Chúng ta không thể đo lường tất cả các loại hình đóng góp: trước mắt, các hộ gia đình Việt Nam phải đóng góp 10 ngày lao động công ích mỗi năm (hoặc trả bằng tiền mặt có giá trị tương đương); thời gian lao động công ích này chủ yếu dành để gia cố đường xá, đê điều và sửa chữa cơ sở hạ tầng tại địa phương, nhưng đáng tiếc là dữ liệu về những đóng góp này chưa có cho năm 2006.

Thuế trực thu quan trọng nhất là *thuế giá trị gia tăng* (GTGT) với mức đánh thuế là 10% trên hầu hết các mặt hàng. Tuy nhiên, một số hàng hoá có thuế suất thấp hơn - 5% - và một số khác (ví dụ hàng hoá xuất khẩu) là 0%; đồng thời có một số mặt hàng quan trọng được miễn thuế (ví dụ như một số thực phẩm không chế biến căn bản). Chúng tôi cho rằng GTGT được đánh trên người tiêu dùng dưới hình thức một mức giá cao hơn; do đó, nếu chúng tôi biết được hộ gia đình tiêu dùng bao nhiêu cho mỗi hàng hoá và dịch vụ thì chúng tôi cũng có thể áp dụng mức GTGT thích hợp và biết được khoản thuế thực tế mà hộ gia đình đó phải nộp.

Ngoài GTGT, còn có *thuế tiêu thụ đặc biệt* đánh trên một số hàng hoá quan trọng, bao gồm thuốc lá (hiện tại thuế suất là 65%), bia (75% đối với bia lon và 40% đối với bia thùng), ôtô (50% đối với xe xêđan), ga, điều hoà nhiệt độ, sàn nhảy và cá cược. Ở đây, một lần nữa chúng tôi lại cho rằng các sắc thuế này là đánh trên người tiêu dùng mặc dù thuế được nộp chính thức bởi người bán hàng hoá hoặc dịch vụ đó.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi không có ý định đưa ra các tác động tới hộ gia đình của thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế tài nguyên, thuế chuyển nhượng tài sản, thuế đất hoặc thuế đánh vào các hộ kinh doanh không được điều chỉnh bởi luật doanh nghiệp. Trong hầu hết các trường hợp, lý do là hết sức thực tế: không có đủ dữ liệu để phân tích và đánh giá.

Do đó, chúng tôi chỉ có thể đưa ra tác động đối với hộ gia đình của hơn một nửa số thu từ thuế. Nhưng trước khi trình bày kết quả, sẽ là hữu dụng hơn nếu trình bày chi tiết các thành tố của thu nhập và chi tiêu, sau đó đưa ra diện đánh thuế của các sắc thuế đang được phân tích.

Bảng 8.2: Tóm tắt các sắc thuế chính ở Việt Nam

Thuế	Diện đánh thuế	Thuế suất
Thuế thu nhập cá nhân	Đánh trên tiền lương, tiền công và phúc lợi nhưng không đánh trên hầu hết tiền trợ cấp, lãi suất và cổ tức. Riêng biệt và ở mức thấp hơn là thuế đánh trên thu nhập bất thường, ví dụ như tiền trúng sổ xố.	Thuế suất 10% bắt đầu từ mức thu nhập 60 triệu đồng ($3750) mỗi năm, tăng dần tới mức cao nhất là 40%. Giỏ thuế lớn hơn đối với người nước ngoài. Lưu ý: Sẽ có một cấu trúc thuế thu nhập cá nhân mới cso hiệu lực trên thực tế từ ngày 1/1/2009.
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thu nhập bị đánh thuế là tổng thu nhập trừ chi tiêu khấu trừ (phá giá, chi phí bán hàng, chi phí nghiên cứu và phát triển, lãi suất). Lỗ có thể được khấu trừ trong vòng 5 năm.	28%. Giảm thuế đối với đầu tư trong các lĩnh vực ưu tiên (ví dụ như: nghiên cứu khoa học) và tại các vùng ưu tiên (ví dụ khu vực miền núi). Tái cấp vốn 50-100% thuế trên lợi nhuận tái đầu tư. Cũng áp dụng cho các doanh nghiệp hộ gia đình.
Bảo hiểm xã hội	Đánh trên tiền lương	15% do chủ lao động trả cộng với 5% do người lao động trả.
GTGT	Áp dụng cho hầu hết các loại hàng hoá, sử dụng phương thức tín dụng. Các trường hợp miễn thuế bao gồm: sản xuất nông nghiệp, muối, một số thiết bị nhập khẩu, tín dụng, dịch vụ kinh doanh, giáo dục.	0% đối với xuất khẩu, 5% đối với các mặt hàng chủ chốt và 10% là thuế suất chuẩn.
Thuế tiêu thụ đặc biệt	Dựa trên giá bán, phân tách theo (1+mức thuế). Không đánh trên hàng hoá trực tiếp xuất khẩu hoặc hàng hoá được mua về Việt Nam bởi các tổ chức cứu trợ.	Thuốc lá: 65%. Bia: 40-75%. Rượu: 20-65% tuỳ thuộc vào nguồn gốc. Ôtô: 15-50%, với mức cao nhất cho xe sedans. Xăng dầu: thường là 15% nhưng có thể thay đổi theo giá thế giới.
Thuế tài nguyên	Thuế khai thác tài nguyên đánh vào giá trị bán.	2-5% trên kim loại, 1-3% đối với than đá, 6-25% đối với dầu thô, 0-10% đối với khí đốt tự nhiên, 5-40% đối với các sản phẩm rừng tự nhiên khác.
Thuế nhập khẩu	Đánh trên mức giá CIF, thuế suất trung bình là khoảng 8%. Có một số trường hợp được miễn thuế là: hàng hoá cứu trợ, hàng hoá trung chuyển, giáo dục, nghiên cứu, và một số máy móc thiết bị dành cho chế biến xuất khẩu .	Thuế suất từ 0% đến 60%, với hầu hết nằm trong giỏ thuế 1%, 3%, 5%, 10%, 15%.
Thuế xuất khẩu	Chỉ đánh trên một số ít hàng hoá.	Dầu thô: 4%. Gỗ: 5-20%. Hạt điều: 4%.

Thuế tài sản	Thuế nông nghiệp và thuế sử dụng đất; miễn thuế đối với các trường hợp đất cằn cỗi, đất vỡ hoang và hộ gia đình trong hoàn cảnh khó khăn.	Ước tính là 50-650 kg thóc/ha nhưng được trả bằng tiền mặt tương ứng.
	Thuế nhà đất. Giống như thuế sử dụng đất và thuế nông nghiệp nhưng có thuế suất cao hơn.	
	Thuế chuyển giao quyền sử dụng đất.	2% cho đất nông nghiệp và đánh cá, 4% cho các sản phẩm khác.
Lệ phí đăng ký	Áp dụng cho tàu thuyền, ô tô, xe máy và súng.	0.5% - 2%.

Nguồn: IMF (2007); Shukla (2006); Haughton, Quan và Bao (2006).

3. Cấu trúc thu nhập và chi tiêu hộ gia đình

Để đo lường gánh nặng của các loại thuế khác nhau đánh lên hộ gia đình, điều quan trọng nhất là phải có được dữ liệu tương đối chi tiết về thu nhập và chi tiêu hộ gia đình. Ví dụ như, nếu một người đang cân nhắc thay thế thuế đánh trên tiền lương bằng thuế đánh trên tiêu thụ thuốc lá thì có thể trực tiếp ước tính được tác động của điều này lên thu nhập thực tế của tất cả các hộ gia đình trong mẫu dữ liệu, từ đó tìm ra tác động đối với phân bổ chi tiêu (hoặc thu nhập).

Dữ liệu mà chúng tôi sử dụng cho nghiên cứu này là dữ liệu từ Cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2006 (VHLSS 2006). Trong cuộc điều tra này, 9189 hộ gia đình đã được hỏi, trong đó, 4298 hộ được lựa chọn ngẫu nhiên (theo tập hợp) từ vòng điều tra VHLSS năm 2004 (trên thực tế đã tạo ra được bảng dữ liệu cơ sở) trong khi số còn lại được chọn ngẫu nhiên từ tiến trình chọn mẫu phân tầng. Trọng số mẫu được xây dựng cho cuộc điều tra và đã được sử dụng trong tất cả các ước tính. Điều tra thực tế được tiến hành từ tháng 5 đến tháng 11 với 93% tất cả các hộ gia đình được hỏi vào tháng 6, tháng 9 hoặc tháng 10. Với độ dài của bảng hỏi cho trước, mỗi hộ gia đình đều được hỏi hai lần; thông tin về thu nhập và chi tiêu dựa trên sự hồi tưởng của người được hỏi. Cuộc điều tra này được thực hiện bởi Vụ Thống kê môi trường và xã hội của Tổng cục Thống kê - một cơ quan đã có nhiều kinh nghiệm trong thu thập dữ liệu điều tra có chất lượng tốt. Tỷ lệ trả lời điều tra là đáng tin cậy với mức trên 90%, kể cả ở khu vực thành thị, nhưng thông tin chi tiết về khía cạnh này của cuộc điều tra chưa được thu thập.

Bảng 8.3 mô tả các nguồn thu nhập của các nhóm thu nhập trên đầu người. Quá trình nghiên cứu của chúng tôi là: trước tiên, xây dựng thước đo về thu nhập dựa trên dữ liệu điều tra. Hầu hết các nguồn thu nhập đều sáng tỏ, tuy nhiên, cách thức đo lường thu nhập từ tài sản lâu bền là ngôi nhà là một cách thức cần được bình luận sâu hơn. Mặc dù có một vài người phải đi thuê nhà nhưng hầu hết các hộ gia đình Việt Nam đều sở hữu ngôi nhà của họ. Ngôi nhà có thể được coi là một tài sản sinh ra thu nhập; chủ sở hữu ngôi nhà tự trả tiền thuê nhà cho mình và giá trị của dịch vụ thuê nhà - chúng tôi quy ở mức 2% giá trị báo cáo - bao gồm cả thu nhập và chi tiêu. Việc bổ sung tiền thuê vào thu nhập hộ gia đình được đề suất bởi Liên Hiệp Quốc kể từ năm 1997 (Yaté 1994); nhu cầu cần thiết bổ sung mục này như là một phần trong chi phí hộ gia đình cũng được ghi nhận rộng rãi (Deaton và Zaidi 2002).

Cũng áp dụng tương tự với hàng hóa. Ví dụ, một xe mô tô, được sử dụng (hàng hóa tiêu dùng) qua nhiều năm, và do đó thay vì tính giá mua đầy đủ như là một phần chi tiêu trong năm mua, sẽ hợp lý hơn chia giá trị tiêu dùng trong suốt thời gian sử dụng tài sản đó. Do đó, đối với mỗi tài sản chính chúng ta tính tỷ suất khấu trừ trung bình từ dữ liệu khảo sát sẵn có, điều chỉnh vì lạm phát, và giả định lãi suất thực 3%, để đạt đến tiền thuế tương đương với hàng hóa. Có thể sẽ có ý kiến tranh luận là mức tương đương này cũng có thể được tính như một phần thu nhập hộ gia đình – người chi trả "tiền thuê" xe mô tô – nhưng không phải như vậy: thu nhập là hóa đơn tiền thuê trừ đi khấu hao của tài sản, vì vậy chỉ có lãi của tiền thuê được tính là thu nhập. Cũng tương tự, nếu tiền đã gửi vào trong tài khoản ngân hàng lấy lãi, chúng ta cần tính lãi vào thu nhập.

Kết quả của chúng tôi không đặc biệt nhạy cảm đối với việc chọn lựa các thông số ở đây; nếu các dịch vụ nhà ở được tính sử dụng thuế suất 3% thay vì 2%, và nếu hàng hóa bền sử dụng một lãi suất 5% thay vì 3%, khi đó tổng chi phí sẽ khoảng 8% cao hơn và thu nhập được tính sẽ cao hơn 10%, và cả hai điều này ở một chừng mực nào đó bất công bằng hơn.

Vì giá cả thay đổi theo vùng và theo các tháng trong năm, chúng tôi đã điều chỉnh thu nhập bằng cách dùng chỉ số giá chống lạm phát do Tổng cục Thống kê (GSO) cung cấp. Trừ các trường hợp đặc biệt có chỉ dẫn, tất cả các con số liên quan đến cuộc điều tra đều được biểu diễn theo mức giá trung bình năm 2006; vì thế chúng có thể chỉ khác rất ít với các con số của Tổng cục Thống kê - vốn được biểu diễn theo mức giá tháng Một năm 2006. Sau đó, giá điều chỉnh đo lường thu nhập hộ gia đình được phân tách theo quy mô hộ gia đình để có được thu nhập bình quân đầu người và các hộ gia đình được sắp xếp phân tầng từ mức nghèo nhất đến mức giàu nhất và được chia thành 10 phân mẫu, trong mỗi phân mẫu có một lượng người tương đương nhau.

Không có gì ngạc nhiên khi một người di chuyển từ phân mẫu hộ gia đình có thu nhập thấp lên phân mẫu có thu nhập cao thì tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp, vật nuôi và trồng rừng giảm từ 51% tại mẫu thấp nhất xuống còn 9% ở mẫu cao nhất. Hiện tượng này dẫn đến một hệ quả trực tiếp là thuế trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ có xu hướng rơi nhiều hơn vào các hộ gia đình nghèo

Bảng 8.3: Nguồn thu nhập hộ gia đình của các hộ gia đình Việt Nam, phân theo mẫu thu nhập bình quân đầu người, 2006

	Thu nhập theo mẫu thu nhập bình quân đầu người										
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**
	Phần trăm tổng thu nhập từ nguồn thu nhập										
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
trong đó											
Tiền công và lương	23,8	27,4	27,6	28,0	29,3	28,5	30,8	30,3	30,6	27,4	28,4
Nông nghiệp	36.0	31,3	28.0	23,6	20,5	19,3	15,3	14,4	10,1	7,2	20,6
Chăn nuôi	9,1	9.0	8.0	7,9	7,1	6.0	5,3	4,3	3,2	2,2	6,2
Lâm nghiệp	7,5	3,1	2,3	1,5	1,2	0,8	0,6	0,4	0,2	0,4	1,8
Thủy sản	2.0	3,2	3,2	4,0	15,7	3.0	3,2	2,4	2,9	3,2	3,1
doanh nghiệp hộ gia đình	3,6	7,7	11,3	14,4	1,2	18,9	20,3	20,6	20,3	21,4	15,4
Hàng hóa lâu bền	0,8	0,9	1,2	1,1	7,1	1,2	1,4	1,4	1,4	1,5	1,2
Nhà cửa	5.0	5,5	6.0	6,5	1.0	7,8	8,6	10,1	13.0	15,8	8,5

Trợ cấp	1,8	1,3	1,2	1,3	12,7	1,1	0,9	0,9	0,9	0,9	1,1
Các thu nhập khác	10,5	10,6	11,3	11,7		13,2	13,4	15.0	17,3	18,4	13,7
trong đó											
chuyển tiền nước ngoài	0,2	0,4	0,7	0,8	1.0	1.0	1,6	2.0	3,9	5,8	1,7
chuyển tiền trong nước	6,4	6,7	6,3	6,3	6,8	7.0	6,2	6.0	5,4	5,8	6,3
						nghìn VND/năm					
Mục ghi nhớ											
Thu nhập/vốn/năm	2.370	3.511	4.387	5.279	6.268	7.508	9.076	11.118	14.660	29.343	9.351
Thu nhập/hộ gia đình/năm	13.417	18.234	22.193	25.981	29.885	36.739	43.756	50.816	65.663	120.728	42.737
Chi phí/vốn/năm	2.394	3.254	3.839	4.599	5.319	6.178	7.470	8.852	11.603	20.670	7.417
Chi phí/hộ gia đình/năm	13.221	16.519	18.997	22.202	24.870	30.012	35.683	40.030	51.643	83.409	33.656

Ghi chú: Nông nghiệp bao gồm dịch vụ nông nghiệp: lâm nghiệp bao gồm cả săn bắn; "các thu nhập khác" bao gồm thuê, chuyển tiền, lãi suất, và các thanh toán chuyển khoản như lương hưu. Tỷ giá trung bình năm 2006 là 15.994VND/USD

Điều đáng ngạc nhiên hơn là ở chỗ tầm quan trọng của tiền lương và tiền công trong tổng thu nhập không thay đổi một cách có hệ thống với thu nhập bình quân đầu người. Ngược lại với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hộ gia đình - vốn chỉ chiếm 4% thu nhập của những hộ gia đình trong phân mẫu nghèo nhất nhưng lại chiếm một phần năm thu nhập của các hộ gia đình trong 4 phân mẫu đứng đầu. Một thuế suất chung được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh của hộ gia đình giống như thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng lại có xu hướng luỹ tiến theo nghĩa thể hiện gánh nặng thuế lớn hơn tại các hộ gia đình giàu khi so với tại các hộ gia đình nghèo.

Phân tích chi tiêu hộ gia đình được trình bày trong bảng 8.4. Trong trường hợp này, các hộ gia đình được sắp xếp theo chi tiêu thực tế bình quân đầu người - tức là chi tiêu có tính đến giảm phát chênh lệch giá của những mặt hàng chủ chốt giữa các vùng và các tháng trong năm. Định luật Engel đã chỉ ra rằng khi thu nhập thực tế tăng thì tỷ trọng thu nhập dành để mua thực phẩm giảm: những hộ gia đình nghèo nhất dành ra hơn ba phần năm chi tiêu của họ cho thực phẩm, so với khoảng một phần tư đối với các hộ gia đình ở những mẫu dẫn đầu.

Sự khác biệt nổi bật khác trong tiêu dùng của người nghèo và người giàu là ở chỗ các hộ gia đình giàu hơn thường chi nhiều hơn cho nhà cửa, tiện ích và các hàng hoá lâu bền; như vậy mức thuế đồng nhất giữa các nhóm hàng hoá và dịch vụ này sẽ có tính luỹ tiến tự nhiên.

Bảng 8.4: Phân tích thống kê chi tiêu hộ gia đình của các hộ gia đình Việt Nam, theo mẫu chi tiêu bình quân đầu người, 2006

	Chi phí theo mẫu thu nhập bình quân đầu người										
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu										
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
trong đó											
Thực phẩm	60,8	55,2	51,7	47,7	46,4	43.0	40,4	37,8	33,4	26,9	44,3
Ngoài thực phẩm	21,6	22,7	23,2	24,1	24,4	25,2	25,9	26,5	25,8	26,2	24,6
Hàng hóa lâu bền	3,9	5,6	6,8	8.0	8,3	9,5	9,6	9,9	11,7	12,3	8,6
Nhà cửa	5,2	6.0	7.0	7,9	8,6	9,1	10,6	12,2	16,3	22,7	10,6

Đồ dùng	1,8	2,1	2,3	2,3	2,3	2,4	2,5	2,5	2,9	3.0	2,4
Y tế	3,3	4.0	4,6	4,9	5,1	5,4	5,5	5,8	5.0	4,4	4,8
Giáo dục	3,4	4,5	4,4	5,1	4,9	5,3	5,4	5,2	5.0	4,4	4,8
Đồng thời:											
Sản xuất gia đình	34,1	24,7	19,7	16,6	13,5	10,1	7,4	5,1	2,8	1,4	13,5
Mua sắm	65,9	75,3	80,3	83,4	86,5	89,9	92,6	94,9	97,2	98,6	86,5
						nghìn VND/năm					
Mục ghi nhớ											
Thu nhập/vốn/năm	2.996	3.949	5.015	6.179	7.058	8.413	10.086	12.133	15.933	27.939	9.351
Thu nhập/hộ gia đình/năm	17.957	20.445	25.109	30.793	33.917	39.361	48.935	55.507	71.528	111.603	42.737
Chi phí/vốn/năm	2.000	2.938	3.640	4.324	5.077	5.981	7.149	8.811	11.593	22.681	7.417
Chi phí/hộ gia đình/năm	11.839	15.233	18.208	21.410	24.397	28.054	34.336	40.437	52.104	90.624	33.656

Để phép phân tích được đầy đủ, một phân tích thống kê thu nhập và chi tiêu theo vùng cũng được trình bày trong bảng 8.5, trong đó có so sánh giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Vùng 1 là khu vực đồng bằng sông Hồng, với trung tâm là Hà nội, còn vùng 7 là khu vực Đông Nam Bộ với trung tâm là TP Hồ Chí Minh. Đây là hai khu vực tương đối trù phú: tương đối ít chi tiêu cho thực phẩm, và chi tiêu nhiều hơn cho nhà ở; và thu nhập thu được từ kinh doanh hộ gia đình và ít bắt nguồn từ nông nghiệp. Việc phân tách nông thôn-thành thị cũng có hình mẫu tương tự. Đáng lưu ý là vùng Cao nguyên (khu vực 6) là khu vực phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, nhưng không giống các khu vực trên cao nguyên nghèo khác (khu vực 2 và 3 ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc), các hộ gia đình ở khu vực 6 không phụ thuộc nhiều vào nguồn thực phẩm tự cung tự cấp. Điều này phản ánh tầm quan trọng của cây hoa màu, đặc biệt là cà phê ở trên Cao Nguyên.

Bảng 8.5: Phân tích thống kê chi tiêu và thu nhập hộ gia đình của các hộ gia đình Việt Nam, theo vùng và khu vực thành thị/nông thôn, 2006

	Vùng										
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**Thành thị**	**Nông thôn**	**Tất cả**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu										
Tổng	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**
trong đó											
Thực phẩm	40,5	49,3	54,9	46,5	44.0	47.0	37,8	47.0	36,5	47,2	44,3
Ngoài thực phẩm	22.0	25,1	23,7	23.0	24,3	25.0	25,2	27,5	23,7	24,9	24,6
Hàng hóa lâu bền	9,6	7,9	6,9	8,6	9,6	8,3	8,7	7,6	10,1	8.0	8,6
Nhà cửa	14,4	7,5	7,1	8,2	9,1	7,5	16,1	7,4	17,3	8,1	10,6
Đồ dùng	2,7	1,9	1,3	2,2	2,4	1,8	3,1	2,3	3,3	2,1	2,4
Y tế	5,7	4,4	2,9	6,6	5,9	5,3	4,5	2,8	5.0	4,7	4,8
Giáo dục	5.0	3,9	3,1	5.0	4,6	5,1	4,3	5,5	4,2	5.0	4,8
Đồng thời:											
Sản xuất gia đình	13,3	26,4	36.0	18,9	10,3	14,1	3,5	8,5	2,7	17,5	13,5
Mua sắm	86,7	73,6	64.0	81,1	89,7	85,9	96,5	91,5	97,3	82,5	86,5

	Phần trăm tổng thu nhập từ mỗi nguồn thu nhập										
	100.0	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	**100.0**
trong đó											
Tiền công và lương	29.0	23.0	17,8	21,9	34.0	23,1	36,9	29,1	36,1	25,5	28,4
Nông nghiệp	16,4	25,6	39,3	23,3	15,3	41,4	10,6	21,3	5.0	26,2	20,6
Chăn nuôi	6,8	10,7	9,2	9,3	5,6	5,6	3.0	3,4	1,5	7,9	6,2
Lâm nghiệp	0.0	5,9	8,4	3.0	1,8	2.0	0,3	0,6	0,2	2,4	1,8
Thủy sản	1,6	1,9	2.0	3,3	3,1	0,6	1,5	7,5	1,2	3,8	3,1
doanh nghiệp hộ gia đình	16,4	10,7	6,7	12,8	17,9	10,8	19,7	17,1	23,9	12,3	15,4
Hàng hóa lâu bền	1,3	1,1	1,1	1,3	1,4	1,1	1,2	1,1	1,4	1,1	1,2
Nhà cửa	12.0	5,9	5,7	6,6	7,5	5,9	13,1	5,7	14,5	6,4	8,5
Trợ cấp	1,2	1,1	1,2	1,3	1,4	1,4	0,9	0,9	1.0	1,2	1,1
Các thu nhập khác	15,2	14.0	8,7	17,1	12.0	8.0	13.0	13,4	15,3	13,1	13,7
trong đó											
chuyển tiền nước ngoài	1,3	1,2	0,3	1,9	1,7	0,8	2,9	2,1	2,4	1,5	1,7
chuyển tiền trong nước	6,2	5,3	4.0	7,3	6,1	4,4	6,2	7,4	5,6	6,6	6,3
	nghìn VND/năm										
Mục ghi nhớ											
Thu nhập/vốn/năm	9.951	7.961	5.678	6.729	8.396	8.113	13.882	9.008	14.377	7.518	9.351
Chi phí/vốn/năm	8.241	5.772	4.393	5.053	6.766	5.955	11.852	6.698	12.394	5.602	7.417

Ghi chú: Nông nghiệp bao gồm dịch vụ nông nghiệp: lâm nghiệp bao gồm cả săn bắn; "các thu nhập khác" bao gồm thuê, chuyển tiền, lãi suất, và các thanh toán chuyển khoản như lương hưu. Tỷ giá trung bình năm 2006 là 15.994VND/USD

Có một vấn đề về kỹ thuật phân tích cần phải được lưu ý ở đây. Cách đo lường chi tiêu sử dụng trong nghiên cứu này được xây dựng nhờ sử dụng dữ liệu chi tiết của VHLSS 2006. Điều này là cần thiết để tính toán phạm vi ảnh hưởng của thuế, khi các sắc thuế khác nhau được áp dụng cho các dữ liệu chi tiêu (thu nhập) chi tiết. Tuy nhiên, có một vài khác biệt giữa các con số đo lường của chúng tôi và bảng tóm tắt đo lường được GSO thực hiện mà chúng tôi đưa ra đây trong Bảng 8.6. Đo lường của chúng tôi về chi tiêu phi lương thực, dịch vụ các hàng hoá lâu bền và nhà cửa đều đạt giá trị cao hơn so với những con số của GSO. Sự chênh lệch này là quá lớn do sự tăng giá tiêu dùng giữa tháng Một năm 2006 (thời điểm mà GSO đưa ra mức giá cơ sở) với mức trung bình của năm 2006 (mức giá cơ sở của chúng tôi). Sự bất thống nhất này có thể chủ yếu là do sự khác biệt trong những giả định được sử dụng để quy giá nhà cửa và các dịch vụ hàng hoá lâu bền, với các giả thiết về lãi suất và giải phát không đổi. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của những khác biệt này về phạm vi ảnh hưởng của thuế là tương đối khiêm tốn.

Bảng 8.6: So sánh chi tiêu (theo nghìn đồng Việt Nam trên hộ gia đình mỗi năm), 2006

	Nghiên cứu này (giá năm 2006)	**Dữ liệu của GSO (giá tháng Một năm 2006)**
Lương thực	11.563	11.341
Phi lương thực	7.972	6.427
Dịch vụ lâu bền	3.240	1.638
Nhà cửa	4.735	3.410

Sửa chữa nhà cửa	107	0
Nước	118	118
Điện	693	693
Nhà bếp	23	23
Y tế	1.488	1.478
Giáo dục	1.479	1.486
Bảo hiểm	17	0
Thuế thu nhập	26	0
Tổng	31.460	26.610

4. Phạm vi ảnh hưởng của thuế

Các kết quả chính về phạm vi ảnh hưởng của thuế được trình bày trong bảng 8.7 và 8.8 cùng với hình 8.1 và 8.2. Như đã giải thích ở trên, chúng tôi đã giả định rằng gánh nặng của tất cả các sắc thuế này đều rơi vào hộ gia đình.

Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, tổng số thuế được trình bày trong bảng 8.7 và 8.8 có được do nhân thuế suất với diện đóng thuế tương ứng. Do đó, đây là những con số đo lường của tổng thuế theo mô hình lý thuyết; tổng thuế thu được trên thực tế phải cao hơn mức này (nếu các hộ gia đình cố tình khai thấp đi mức thu nhập hoặc chi tiêu của mình) hoặc thấp hơn mức này (nếu có hiện tượng trốn thuế). Mặt khác, tổng số lệ phí phải trả và thuế đánh trên các hộ gia đình kinh doanh cũng là những giá trị thực tế do các hộ gia đình khai báo trong VHLSS 2006.

Sự khác biệt giữa bảng 8.7 với bảng 8.8 là ở chỗ bảng 8.7 sắp xếp các hộ gia đình theo chi tiêu thực tế bình quân đầu người , còn bảng 8.8 thì xếp các hộ gia đình theo thu nhập thực tế bình quân đầu người. Trong trường hợp Việt Nam, không có mấy khác biệt giữa hai cách này - trái ngược với trường hợp các nước thuộc địa Châu Mỹ La tinh của Hoa Kỳ - nơi mà phạm vi tác động của thuế rất khác nhau tuỳ thuộc vào việc các hộ gia đình được sắp xếp theo chi tiêu hay theo thu nhập (xem Haughton 2006 để có các ví dụ).

Kết luận quan trọng nhất là hệ thống thuế có tính luỹ tiến trên tổng thể: các hộ gia đình càng giàu, dù xếp theo chi tiêu hay thu nhập, thì càng phải chịu gánh nặng thuế lớn hơn so với các hộ gia đình nghèo. Có thể quan sát thấy điều này một cách rõ ràng qua hình vẽ bên trái trên cùng ở hình 8.1 và hình 8.2; khi một hộ gia đình di chuyển từ trái qua phải, có nghĩa là từ nghèo sang giàu, thì tỷ lệ chi tiêu (hoặc thu nhập) dành để trả thuế sẽ tăng lên.

Điều này khác với những gì mà Haughton và đồng tác giả (2006) đã tìm ra cho năm 1998 trong hai khía cạnh: hiện nay, gánh nặng thuế đã trở nên lớn hơn, và có tính luỹ tiến hơn. Nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng thuế chiếm khoảng 8% chi tiêu của tất cả các mẫu ngoại trừ mẫu đứng đầu là hơn 10%. Các con số năm 2006 chỉ ra rằng gánh nặng thuế chiếm khoảng 8% chi tiêu chỉ đối với hai nhóm đứng cuối cùng, và tăng dần lên khoảng 14% tại bốn nhóm đứng đầu. Cấu trúc thuế cao hơn và có tính luỹ tiến lớn hơn này có thể là do việc đưa thuế giá trị gia tăng vào thực tế năm 1999 nhằm thay thế hệ thống thuế doanh thu vốn rất phức tạp trước đó.

Trong số các sắc thuế được xem xét ở bảng 8.7 và 8.8, sắc thuế thể hiện xu hướng này một cách rõ nhất là GTGT. Sắc thuế này có tính luỹ tiến rất rõ, chiếm 4,5% chi tiêu hộ gia đình tại mẫu chi tiêu cuối cùng so với mức 7% ở mẫu đứng đầu. Lý do chính là các hộ gia đình giàu hơn thường hay mua những hàng hoá và dịch vụ mà họ cần - kéo theo đó là trả GTGT - hoàn toàn trái ngược với các hộ gia đình nghèo; trong mẫu nghèo nhất, một phần ba chi tiêu hộ gia đình được dùng cho các hoạt động tự sản xuất tại gia đình (là hoạt động không bị đánh thuế) so với chỉ nhỉnh hơn 1% đối với các hộ gia đình ở mẫu giàu nhất. Mặt khác, thuế suất GTGT hạ xuống đối với nhóm mẫu giàu nhất, do chủ yếu có tỷ lệ tiết kiệm khá cao ở nhóm này. Mặc dù GTGT không đánh trên các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến, nhưng áp dụng ở một số nguyên liệu đầu vào như phân bón, và để chế biến sản phẩm; chúng tôi có thể lưu ý đến những chi tiết đó bằng cách sử dụng các số liệu chi tiêu tách biệt từ khảo sát hộ gia đình VHLSS.

Thuế tiêu thụ đặc biệt cũng có tính luỹ tiến và điều này đã phần nào gây ngạc nhiên khi Haughton và đồng tác giả (2006) đã chỉ ra rằng mức thuế này tương đối cân xứng vào năm 1998. Cách lý giải chính có lẽ là do sự gia tăng của tiêu dùng cho giao thông, chủ yếu là cho xe máy và xăng dầu - cả hai đều là đối tượng phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thường chỉ được sở hữu bởi các hộ gia đình ở mẫu giàu hơn. Ví dụ, mặc dù 59% hộ gia đình sở hữu ít nhất một xe máy năm 2006, tỷ lệ thay đổi từ 21% ở mẫu (chi phí) nghèo nhất lên 93% ở mẫu giầu nhất. Các hộ gia đình trong nhóm 10 đầu tiên sở hữu trung bình 1,7 xe máy, so với 0,22 đối với hộ gia đình trong nhóm 10 nghèo nhất.

Không phải tất cả các sắc thuế đều có tính luỹ tiến. Phí nông nghiệp, mặc dù rất thấp, thường cao hơn ở những hộ gia đình nằm bên dưới mức trung bình trong phân bố chi tiêu. Phí giáo dục chiếm 1% chi tiêu của tất các nhóm nhưng tiến gần tới mức xấp xỉ 2% chi tiêu của nhóm nằm trên mức trung bình trong phân bố chi tiêu.

Bảng 8.7: Thuế các hộ gia đình Việt Nam phải trả trong năm 2006, xếp theo nhóm chi tiêu bình quân đầu người

	Chi phí theo mẫu thu nhập bình quân đầu người											
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**	**% hộ thanh toán**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu											
Chi phí hộ gia đình bình quân theo đầu người	**2.000**	**2.938**	**3.640**	**4.324**	**5.077**	**5.981**	**7.149**	**8.811**	**11.593**	**22.681**	**7.417**	
Tổng số thuế nộp	**156**	**252**	**372**	**458**	**557**	**709**	**984**	**1.151**	**1.679**	**3.146**	**946**	**100.0**
trong đó												
Thuế GTGT	90	144	212	263	319	420	525	662	1.007	1.577	**522**	100
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	23	30	38	47	60	73	93	141	333	**85**	97,3
Phí giáo dục	22	37	58	73	88	112	130	168	191	264	**114**	62,1
Phí nông nghiệp	12	22	31	37	33	34	28	28	23	12	**26**	40,2
Các loại phí khác	16	22	29	34	41	48	65	83	133	247	**72**	99.0
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	3	3	12	12	30	35	163	116	184	651	**121**	15,4
Thuế thu nhập cá nhân									1.000	61.000	**6**	0,2
	Phần trăm chi phí											
Tổng số thuế nộp	**7,8**	**8,6**	**10,2**	**10,6**	**11.0**	**11,9**	**13,8**	**13,1**	**14,5**	**13,9**	**13,4**	
trong đó												
Thuế GTGT	4,5	4,9	5,8	6,1	6,3	7.0	7,3	7,5	8,7	7.0	**7.0**	

Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,6	0,8	0,8	0,9	0,9	1.0	1.0	1,1	1,2	1,5	**1,1**
Phí giáo dục	1,1	1,3	1,6	1,7	1,7	1,9	1,8	1,9	1,6	1,2	**1,5**
Phí nông nghiệp	0,6	0,8	0,9	0,9	0,7	0,6	0,4	0,3	0,2	0,1	**0,4**
Các loại phí khác	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	1,1	1,1	**1.0**
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	0,1	0,1	0,3	0,3	0,6	0,6	2,3	1,3	1,6	2,9	**1,6**
Thuế thu nhập cá nhân									0.0	0,3	**0,1**

Ghi chú: Doanh thu từ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, và thuế thu nhập cá nhân ước tính dựa trên các mẫu thu nhập và chi tiêu. Đây là kết quả ban đầu, và dựa trên khảo sát hộ gia đình 2006. Tất cả các số liệu là giá 2006.

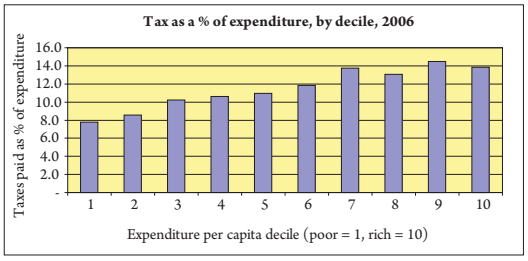
Bảng 8.8: Thuế các hộ gia đình Việt Nam phải trả trong năm 2006, xếp theo nhóm thu nhập bình quân đầu người

	Thu nhập theo mẫu bình quân đầu người											
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**	**% hộ thanh toán**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu											
Thu nhập bình quân theo đầu người	**2**	**4**	**5**	**5**	**6**	**8**	**9**	**11**	**15**	**29**	**9.351**	
Tổng số thuế nộp	**174**	**290**	**372**	**460**	**558**	**684**	**888**	**1098**	**1528**	**3409**	**946**	**100.0**
trong đó												
Thuế GTGT	96	153	2	257	309	376	494	627	886	1818	**522**	100.0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	15	25	33	40	48	57	83	100	130	319	**85**	97,3
Phí giáo dục	30	54	68	84	99	113	130	162	185	217	**114**	62,1
Phí nông nghiệp	14	26	29	29	29	31	29	26	22	26	**26**	40,2
Các loại phí khác	18	25	29	33	44	54	69	90	137	220	**72**	99.0
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	1	6	11	17	28	54	83	93	167	749	**121**	15,4
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62	**6**	0,2
	Phần trăm thu nhập											
Tổng số thuế nộp	**7,4**	**8,3**	**8,5**	**8,7**	**8,9**	**9,1**	**9,8**	**9,9**	**10,4**	**11,6**	**10,1**	
trong đó												
Thuế GTGT	4.0	4,4	4,6	4,9	4,9	5.0	5,4	5,6	6.0	6,2	**5,6**	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	1,1	**0,9**	
Phí giáo dục	1,3	1,5	1,6	1,6	1,6	1,5	1,4	1,5	1,3	0,7	**1,2**	
Phí nông nghiệp	0,6	0,7	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1	**0,3**	
Các loại phí khác	0,8	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7	0,8	0,8	0,9	0,7	**0,8**	
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	0,0	0,2	0,3	0,3	0,4	0,7	0,9	0,8	1,1	2,6	**1,3**	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,2	**0,1**	

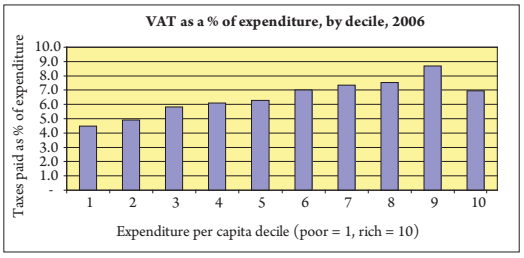
Ghi chú: Doanh thu từ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, và thuế thu nhập cá nhân, ước tính dựa trên các mẫu chi tiêu và thu nhập. Đây là kết quả sơ bộ, và dựa trên kết quả khảo sát hộ gia đình 2006. Tất cả các số liệu dựa trên giá 2006.

Hai loại thuế trực thu này có tính lũy tiến rất cao như thấy ở cuối biểu 8.1 và 8.2. Thuế thu nhập kinh doanh chủ yếu ở bốn mẫu đầu; và thuế thu nhập cá nhân có ở hầu hết các hộ gia đình ở mẫu nhóm giầu. Cần có sự cẩn trọng về thứ tự ở dây; mặc dù mẫu 9.189 hộ gia đình, chỉ có 14 người được báo cáo là nộp thuế thu nhập cá nhân. Tỷ lệ này chỉ chiếm 0.15% mẫu.

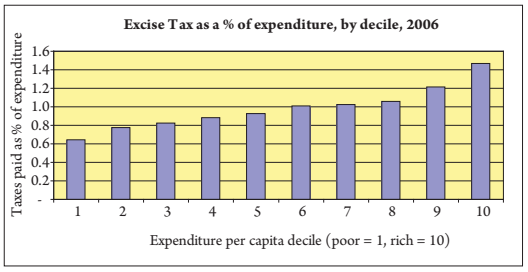
Hình 8.1: Phạm vi ảnh hưởng của thuế theo nhóm chi tiêu bình quân đầu người, 2006



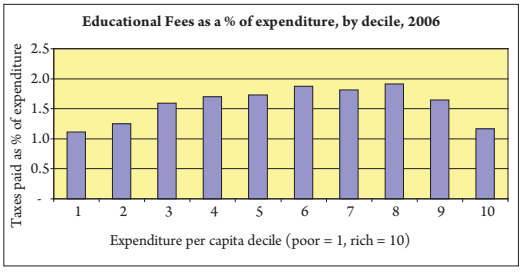
Tổng quan



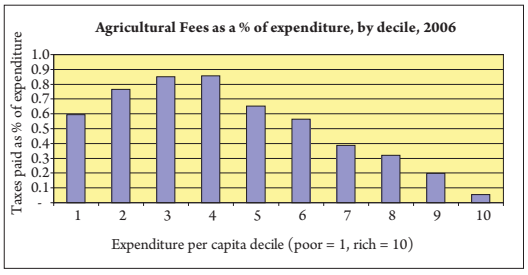
GTGT



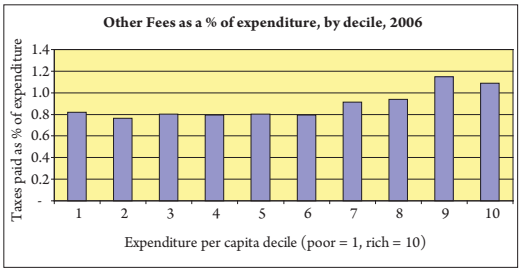
Tiêu thụ đặc biệt



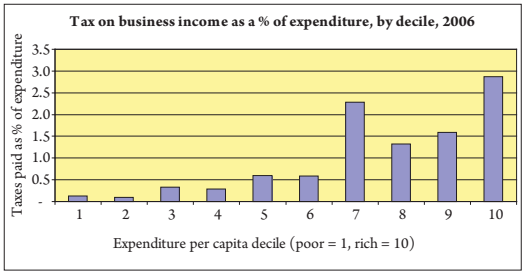
Phí giáo dục



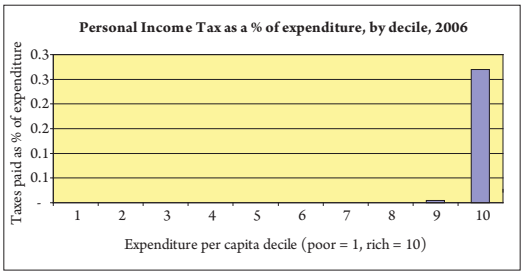
Phí nông nghiệp



Các loại phí khác

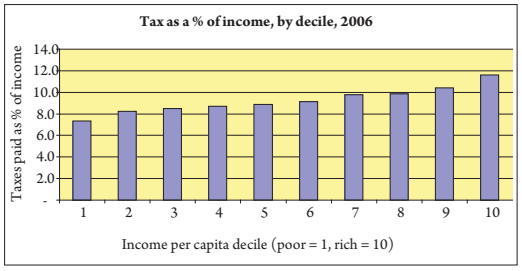


Thu nhập kinh doanh

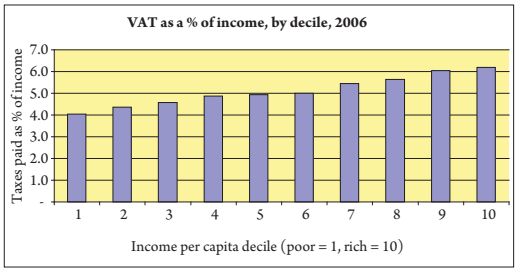


Thuế thu nhập cá nhân

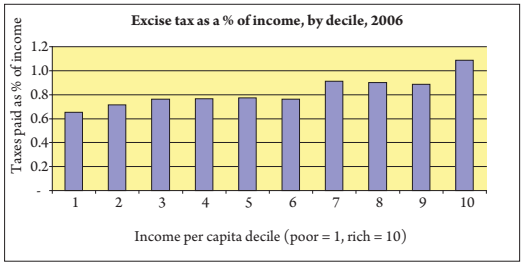
Hình 8.2: Phạm vi ảnh hưởng của thuế theo nhóm thu nhập bình quân đầu người, 2006



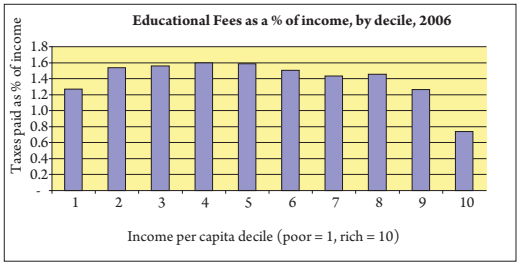
Tổng quan



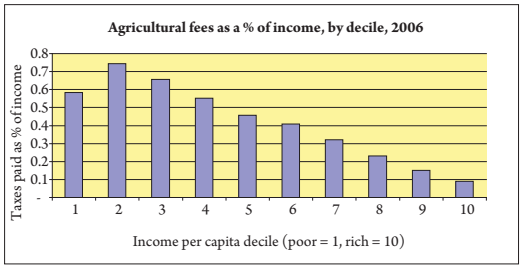
GTGT



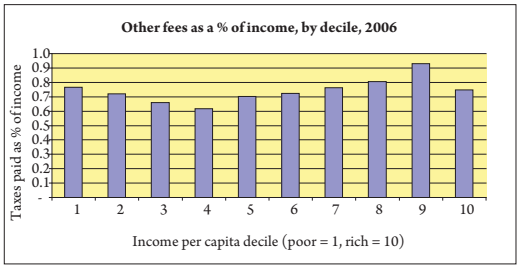
Tiêu thụ đặc biệt



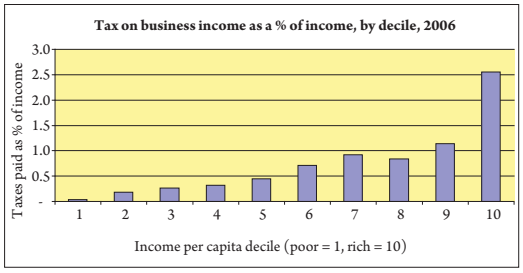
Phí giáo dục



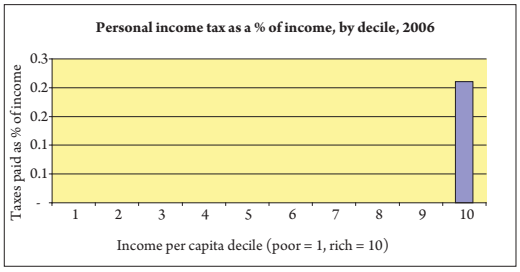
Phí nông nghiệp



Các loại phí khác



Thu nhập kinh doanh



Thuế thu nhập cá nhân

Trong bảng 8.9, chúng tôi tóm tắt tổng số thuế phải trả theo vùng: trung bình thì lượng thuế thu được chiếm khoảng 12,8% chi tiêu; tỷ lệ này thấp hơn tại 4 khu vực phía Bắc và cao hơn (hoặc tương đương) tại 4 khu vực phía Nam. Một phần, điều này phản ánh sự sung túc hơn của dân cư tại miền Nam đất nước, mặc dù có thể nhận thấy gánh nặng thuế ở mức cao nhất so với chi tiêu không phải ở khu vực Hà nội (Vùng 1) hay TP Hồ Chí Mính (Vùng 7), nhưng với vùng duyên hải miền Nam (mặc dù sự khác biệt có thể phản ánh sự thay đổi mẫu – doanh nghiệp hộ gia đình lớn tăng lên về số lượng ở vùng này đáng kể).

Bảng 8.9: Thuế mà các hộ gia đình Việt Nam đã nộp trong năm 2006, theo vùng và theo nơi cư trú ở thành thị/nông thôn

	Thuế đã nộp	Chi tiêu theo đầu người	Thuế % chi tiêu	Ghi nhớ: GTGT % chi tiêu	Thu nhập theo đầu người	# hộ gia đình lấy mẫu
	000VND				000VND	
Vùng						
1	923	8.241	11,2	6,8	9.951	1.944
2	*592*	*5.772*	*10,3*	*5,3*	*7.916*	*1.317*
3	508	4.393	11,6	6,3	5.678	429
4	584	5.053	11,6	5,6	6.729	1.014
5	1.261	6766	18,6	10	8.396	852
6	817	5955	13,7	7,3	8.113	582
7	1.506	11.852	12,7	6,5	13.882	1.188
8	944	6.698	14,1	8,2	9.008	1.863
Nông thôn	1.685	12.394	13,6	6,7	14.377	2.307
Thành thị	676	5.602	12,1	7,3	7.518	6.882
Tổng	**946**	**7.417**	**12,8**	**7**	**9.351**	**9.189**

Lưu ý: Các vùng này là: 1: Đồng bằng sông Hồng, 2: Đông Bắc, 3: Tây Bắc; 4: Bắc trung bộ, 5: Nam trung bộ, 6: Tây Nguyên, 7: Đông nam bộ, 8: Đồng bằng sông Cửu Long.

Việc tóm tắt xu hướng luỹ tiến của thuế là rất hữu ích và có thể thực hiện điều này qua bảng 8.10. Hai dòng đầu tiên trong bảng đo lường mức độ bất bình đẳng lần lượt của chi tiêu và thu nhập bình quân đầu người, nhờ sử dụng hệ số Gini. Có thể làm được điều này nhờ sắp xếp các cá nhân từ nhóm nghèo nhất đến nhóm giàu nhất theo trục hoành và vẽ biểu đồ chi tiêu (hoặc thu nhập) cộng dồn theo trục tung, từ đó xây dựng đường cong Lorenz. Gọi vùng nằm giữa đường cong này và đường bình đẳng là A, vùng nằm dưới đường cong Lorenz là B. Sau đó, hệ số Gini được tính bằng A/(A+B) và dao động từ 0 (bình đẳng hoàn toàn) đến 1 (bất bình đẳng tuyệt đối).

Đối với chi tiêu, hệ số Gini là 0,390, thể hiện sự bất bình đẳng tương đối, trong khi đối với thu nhập bình quân đầu người thì hệ số này là 0,408. Có thể thấy bất bình đẳng trong thu nhập lớn hơn so với bất bình đẳng trong chi tiêu.

Phần nằm cuối bảng 8.10 cho chúng ta biết các hệ số tập trung (hay "hệ số Gini giả") đối với các loại thuế khác nhau. Chúng được xây dựng theo cách thức tương tự với hệ số Gini: các hộ gia đình vẫn được xếp theo chi tiêu (hoặc thu nhập) bình quân đầu người trên trục hoành, nhưng bây giờ trục tung thể hiện đường thuế luỹ tiến phải nộp, từ đó tạo ra một đường "Lorenz giả". Không giống như hệ số Gini, hệ số tập trung luôn có giá trị âm.

Một hệ số tập trung cao chứng tỏ giá trị của nó gần với 1, thể hiện mức nộp thuế là rất bất bình đẳng và chỉ tập trung ở những cá nhân có thu nhập cao. Kakwani cho rằng sự khác biệt giữa hệ số tập trung và hệ số Gini là nhằm đo lường mức luỹ tiến của một sắc thuế nào đó: nếu tiền nộp thuế tỏ ra bất bình đẳng hơn so với chi tiêu bình quân đầu người thì thuế đó có tính luỹ tiến cao và Kakwani đã tính toán được là nó mang dấu dương.

Đo lường của Kakwani đối với tất cả các loại thuế mà chúng tôi xem xét ở đây là bằng 0,071, thể hiện mức độ luỹ tiến trung hoà. Trong bảng 8.10 chúng tôi đã sắp xếp các sắc thuế đang được xem xét theo một trật tự nhất định: từ sắc thuế có mức luỹ tiến cao nhất đến sắc thuế có mức luỹ thoái cao nhất. Các con số này khẳng định những gì đã được quan sát trong hình 8.1 và hình 8.2: thuế thu nhập có mức luỹ tiến cao nhất, thuế tiêu thụ đặc biệt và GTGT cũng có tính luỹ tiến còn các phí giáo dục và đặc biệt là nông nghiệp thì có tính lỹ thoái.

Bảng 8.10: Đo lường mức độ luỹ tiến của thuế

	Hệ số Gini (G_x)	**Level, VND m p.a.**
Chi tiêu bình quân đầu người	0,390	7.417
Thu nhập bình quân đầu người	0,408	9.351
Ghi nhớ: sử dụng chi phí cao hơn cho hàng hóa lâu bền và nhà cửa:		
Chi tiêu bình quân đầu người	0,406	8.029
Thu nhập bình quân đầu người	0,412	10.275
Đo lường tương đối theo chi tiêu	**Hệ số tập trung ($C_{T,x}$)**	**Đo lường Kakwani ($C_{T,x} - G_x$)**
Tất cả các loại thuế đang xem xét	**0,461**	**0,071**
Thuế thu nhập cá nhân	0,986	0,597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,686	0,296
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,504	0,114
Các loại phí khác	0,459	0,069
GTGT	0,443	0,054
Phí giáo dục	0,354	-0,036
Phí nông nghiệp	-0,018	-0,408
Thuế tài sản	0,632	0,242
Thuế tài sản: nhà ở	0,619	0,229
Thuế tài sản: các loại nhà ở khác	0,751	0,361
Thuế tài sản với ngưỡng 100 tr.VND	0,776	0,386
Ghi nhớ: tất cả các loại thuế, sử dụng chi phí cao hơn cho hàng hóa lâu bền và nhà cửa (xem phần nội dung chi tiết)	0,462	0,056
Ghi nhớ: tất cả các loại thuế, không bao gồm phí	0,495	0,105

Nguồn: Dựa trên VHLSS 2006.

Không dễ điều hoà số thu từ thuế được ước tính dựa trên dữ liệu thực tế hoặc ước đoán từ VHLSS 2006 với dữ liệu được cung cấp bởi ngân sách quốc gia nhưng chúng tôi cũng đã cố gắng thực hiện điều đó qua bảng 8.11. Cột đầu tiên của bảng cho biết các con số ước tính mức nộp thuế bình quân đầu người tại hầu hết các sắc thuế quan trọng. Khi được nhân với số dân cư (84 triệu người năm 2006) chúng sẽ giúp ta tìm ra mức số thu từ thuế được diễn giải trong cột ở giữa. Các con số này lại được so sánh với các dữ liệu ngân sách trong cột cuối cùng.

Các số liệu về GTGT dựa trên VHLSS 2006 có giá trị thấp hơn so với thực tế. Một lý do có thể là doanh số bán (đối tượng đánh thuế của GTGT) đã được thực hiện đối với cả những người

đến từ bên ngoài, bao gồm cả khách du lịch và người nước ngoài cư trú ở Việt Nam - nhóm người không được VHLSS đưa vào thành đối tượng điều tra. Một khả năng khác là các hộ gia đình khai man chi tiêu thực tế của họ - điều vẫn thường xảy ra trong các cuộc điều tra về chi tiêu. Tương tự như vậy với số thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt - hay vẫn thường được gọi là "thuế tội lỗi" đối với các mặt hàng như rượu hay thuốc lá - vẫn thường bị khai báo ở mức thấp hơn so với thực tế trong các dữ liệu điều tra hộ gia đình.

Dựa trên các con số của VHLSS 2006, thuế thu nhập cá nhân đã cho thấy một số thu rất thấp từ thuế - chỉ khoảng 500 tỷ đồng - so với tổng ngân sách là 5,2 nghìn tỷ đồng mỗi năm. Chúng tôi sẽ chứng minh dưới đây tính đáng tin cậy của so sánh này và điều này đã phản ánh thực tế rằng phần lớn số thu từ sắc thuế này đến từ việc thu thuế đánh trên tiền công hoặc tiền lương của người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Cũng có thể là VHLSS 2006 đã không thu thập được những thông tin cần thiết về thu nhập của những người có thu nhập cao nhất tại Việt Nam.

Thuế thu được từ các hộ kinh doanh cá thể đóng góp một phần mười tổng số thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp – là con số hợp lý vì thuế thu nhập doanh nghiệp chủ yếu đánh vào thu nhập của các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

Có lẽ nguồn thu thú vị nhất là dòng cuối cùng, trong đó dự báo số thu từ phí và lệ phí mang lại khoảng 17,8 nghìn tỷ đồng so với 3,9 nghìn tỷ trong ngân sách. Lý do giải thích hiện tượng này là phần lớn số thu từ các khoản phí và đóng góp doanh nghiệp đã được chuyển tới cho các thể chế tại địa phương như trường học, cơ quan đô thị, bệnh viện, phòng khám và các thể chế tương tự hơn là đưa vào ngân sách trung ương. Những mức thuế này – thiếu sự minh bạch, và ít được biết đến ở một chừng mực nào chúng thực sự là phí của người sử dụng, hoặc bằng cách nào xác định được.

Bảng 8.11: Điều hoà dữ liệu điều tra với dữ liệu ngân sách

	Số thu từ thuế, dựa trên VHLSS-2006		
	Bình quân đầu người, (nghìn đồng)	**Quốc gia, nghìn tỷ đồng**	**Dựa trên ngân sách quốc gia (nghìn tỷ đồng)**
GTGT	0,522	43,9	54,8
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,085	7,1	17,1
Thuế thu nhập cá nhân	0,006	0,5	5,2
Thuế lợi nhuận kinh doanh	0,121	10,2	100,8
Phí	0,212	17,8	3,9

Nguồn: dữ liệu VHLSS-2006 từ Bảng 8.7; Thông tin ngân sách từ Bảng 8.1.

Điều chỉnh lại thuế thu nhập cá nhân

Tháng 12 năm 2007, sau một thời gian dài tranh luận, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân mới - sẽ thay thế bộ luật hiện hành vào ngày 1 tháng Một năm 2009. So với các quy định hiện hành về thuế thu nhập cá nhân, bộ luật mới sẽ đánh thuế trên diện rộng hơn, bao gồm hầu hết các loại thu nhập ngoài tiền lương lao động - bộ luật này cũng áp dụng mức thuế suất như nhau giữa người nước ngoài và công dân Việt Nam, với 4 mức thuế suất, cao nhất là 35% thay vì mức 40% như hiện nay. Trước khi tính thuế suất, người nộp thuế có thể hưởng chiết trừ gia cảnh 48 triệu đồng cộng với 19,2 trệu đồng cho mỗi một người lệ thuộc trực tiếp vào họ. Chi tiết được chúng tôi trình bày trong bảng 8.12.

Bảng 8.12: Cấu trúc thuế thu nhập cá nhân hiện tại và đề xuất

Đối tượng nộp thuế	**Thuế hiện hành**		**Thuế mới**	
	Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, trợ cấp nhà ở		**Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, trợ cấp nhà ở, thu nhập kinh doanh, lãi suất, cổ tức, lợi tức vốn, các giải thưởng.**	
Thuế suất và diện nộp thuế	Đối với người Việt Nam			
	Thu nhập bình quân đầu người mỗi năm triệu đồng	Thuế suất, %	Thu nhập bình quân đầu người/năm bị đánh thuế	Thuế suất, %
	0–60	0	0 – 60	5
	60–180	10	60 – 120	10
	180–300	20	120 – 216	15
	300–480	30	216 – 384	20
	>480	40	384 – 624	25
	Đối với người nước ngoài		624 – 960	30
	0–96	0	>960	35
	96–240	10		
	240–600	20	Khấu trừ cá nhân: 48 triệu đồng	
	600–960	30	Khấu trừ người phụ thuộc: 19.2 triệu đồng	
	> 960	40		

Nguồn: IMF (2007); Shukla (2006); Luật Thuế thu nhập cá nhân /2007/QH12.

Một đặc tính quan trọng của luật mới này là thu nhập của các hộ gia đình kinh doanh, trước kia chịu một thuế suất chung là 28%, nay được đánh theo thuế thu nhập cá nhân.

Chúng tôi muốn biết tác động của luật thuế thu nhập cá nhân mới này đối với số thu từ thuế và đối với phạm vi ảnh hưởng của nó. Chúng tôi tiếp cận vấn đề này theo hai cách. Cách thứ nhất là chúng tôi sử dụng dữ liệu của VHLSS 2006: tách thuế thu nhập kinh doanh và thuế thu nhập cá nhân ra để áp dụng các quy định của bộ luật mới. Kết quả được trình bày trong bảng 8.13, qua đó có thể thấy thu nhập ước tính sẽ giảm từ 127000 đồng/người xuống 21000 đồng/người. Thuế mới sẽ rơi vào toàn bộ mẫu đứng đầu và do vậy nó có tính luỹ tiến cao hơn so với thuế cũ.

Tuy nhiên, đây không phải là kết luận cuối cùng cho vấn đề này đơn giản vì hai phần ba số thu từ thuế thu nhập cá nhân là được lấy từ người nước ngoài và ảnh hưởng của cấu trúc thuế mới tới họ không được tính đến ở đây.

Có thể có những quan sát sâu hơn đối với vấn đề này bằng cách sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Vào cuối năm 2005, Tổng Cục Thuế đã thực hiện cuộc điều tra về các cá nhân có thu nhập cao. Mẫu gồm 15500 người đại diện cho 5% toàn bộ diện đóng thuế, trong đó có 3200 người nước ngoài thuộc diện nộp thuế, 7200 người Việt Nam phải nộp thuế thu nhập cá nhân và 5100 người Việt Nam phải nộp thuế thu nhập kinh doanh. Có 11532 người trả lời câu hỏi điều tra, chiếm tỷ lệ 74%. Cuộc điều tra này đã sử dụng bảng hỏi tương đối ngắn về thu nhập và chi tiêu nhưng không hỏi về các loại thuế mà họ phải trả. Các cán bộ điều tra đã phải cố gắng rất nhiều để đảm bảo với người được hỏi rằng câu trả lời của họ không được sử dụng với mục đích thu thuế nhưng cũng không có dấu hiệu rõ ràng nào chứng tỏ sự đảm bảo đó là có hiệu lực trên thực tế. Tỷ lệ trả lời tương đối thấp trong số người nước ngoài và tại TP Hồ Chí

Minh nhưng tương đối cao ở những nơi khác. Kết quả được chúng tôi trình bày dưới đây dưới dạng tỷ lệ trung bình được điều chỉnh cho các tỷ lệ trả lời khác nhau.

Bảng 8.13: Ảnh hưởng phân bố của việc điều chỉnh luật thuế thu nhập cá nhân

	Chi phí theo mẫu bình quân đầu người											
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**	**% hộ thanh toán**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu											
Chi phí hộ gia đình bình quân theo đầu người	2000	2938	3640	4324	5077	5981	7149	8811	11593	22681	7417	
Tổng số thuế nộp	**156**	**252**	**372**	**458**	**557**	**709**	**984**	**1151**	**1679**	**3146**	**946**	**100.0**
trong đó												
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	3	3	12	12	30	35	163	116	184	651	121	15,4
Thuế thu nhập cá nhân												
Tổng số thuế mới nộp												
trên thu nhập												
	phần trăm của chi phí											
Tổng số thuế nộp	**7,8**	**8,6**	**10,2**	**10,6**	**11.0**	**11,9**	**13,8**	**13,1**	**14,5**	**13,9**	**13,4**	
trong đó												
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	0,1	0,1	0,3	0,3	0,6	0,6	2,3	1,3	1,6	2,9	1,6	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	0.0	0,3	0,1	
Tổng số thuế mới nộp	-	-	-	-	-	-	**0,1**	**0.0**	**0,1**	**0,8**	**0,3**	
trên thu nhập												

Ghi chú: Doanh thu từ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, ước tính dựa trên mẫu chi tiêu và thu nhập. Dựa trên khảo sát hộ gia đình 2006. Tất cả các số liệu dựa trên giá 2006.

	Thu nhập theo mẫu bình quân đầu người											
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**	**% hộ thanh toán**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu											
Thu nhập bình quân đầu người	2370	3511	4387	5279	6268	7508	9076	11118	14660	29343	**9351**	
Tổng số thuế nộp	**174**	**290**	**372**	**460**	**558**	**684**	**888**	**1098**	**1528**	**3409**	**946**	**100.0**
trong đó												
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	1	6	11	17	28	54	83	93	167	749	**121**	15,4
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62	**6**	0,2
Tổng số thuế mới nộp										**212**	**21**	**1,0**
trên thu nhập												
	phần trăm của chi phí											
Tổng số thuế nộp	**7,4**	**8,3**	**8,5**	**8,7**	**8,9**	**9,1**	**9,8**	**9,9**	**10,4**	**11,6**	**10,1**	
trong đó												
Thuế doanh nghiệp hộ gia đình	0,0	0,2	0,3	0,3	0,4	0,7	0,9	0,8	1,1	2,6	**1,3**	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	0.0	0,3	**0,1**	
Tổng số thuế mới nộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,7**	**0,2**	
trên thu nhập												

Ghi chú: Doanh thu từ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, ước tính dựa trên mẫu chi tiêu và thu nhập. Dựa trên khảo sát hộ gia đình 2006. Tất cả các số liệu dựa trên giá 2006.

Các dữ liệu chính được trình bày trong bảng 8.14, trong đó phân tách đối tượng trả lời bảng hỏi thành 3 nhóm - người Việt Nam và người nước ngoài phải nộp thuế thu nhập cá nhân, người Việt Nam phải nộp thuế thu nhập kinh doanh (trong bảng gọi là hộ kinh doanh). Thu nhập hàng năm được báo cáo của các đối tượng điều tra là tương đối cao, đặc biệt là với người nước ngoài - với tổng thu nhập là 632 triệu đồng năm 2005 (khoảng 40000 đôla Mỹ). Với người nước ngoài, nguồn thu nhập quan trọng nhất là tiền công và tiền lương, trong khi các thành viên hộ gia đình khác chỉ bổ sung một phần rất nhỏ vào tổng thu nhập hộ gia đình.

Ngược lại, người Việt Nam chủ yếu dựa vào thu nhập từ các nguồn khác nhau với sự đóng góp lớn hơn từ thu nhập kinh doanh và trong trường hợp cá nhân phải nộp thuế thu nhập thì từ các thành viên khác trong gia đình.

Các mức chi tiêu được báo cáo trong bảng 8.4 thấp một cách phi lý ngay cả khi tỷ lệ thu nhập được gửi về để chi tiêu tại Việt Nam là tương đối cao, đủ để coi là hợp lý. Người Việt Nam nộp thuế dường như tiêu dùng nhiều cho tài sản hơn là tiêu dùng. Điều này phù hợp với ý tưởng cho rằng nhiều người muốn trốn thuế trong một thời gian dài có thu nhập cao, nên phải giảm nhẹ tiêu dùng của họ và chi tiêu nhiều hơn cho các khoản thu nhập có thể chuyển đổi thông qua tài sản - là cách thức cho phép họ có mức tiêu dùng cao hơn trong tương lai.

Ở cuối bảng 8.14, chúng tôi ước tính tổng thu nhập có thể (trên lý thuyết) được thu thập từ các đối tượng nộp thuế năm 2005. Số thu từ thuế thu nhập cá nhân lẽ ra phải là 15,5 nghìn tỷ đồng (=14,849 nghìn tỷ đồng + 0,648 nghìn tỷ đồng), trong khi trên thực tế chỉ là 4,2 nghìn tỷ đồng. Như vậy, rõ ràng hiện tượng trốn thuế đã xuất hiện trên diện rộng với cấu trúc thuế thu nhập hiện thời.

Luật thuế thu nhập cá nhân mới chỉ bắt đầu có hiệu lực từ năm 2009, vào thời điểm mà thu nhập và giá cả (chứ không phải giỏ thuế) sẽ cao hơn mức hiện nay hoặc mức năm 2005 của cuộc điều tra này rất nhiều. Như vậy, để ước đoán được ảnh hưởng của cơ chế thuế thu nhập mới, trước tiên chúng tôi ước tính thu nhập năm 2009 cho tất cả các đối tượng nộp thuế trong cuộc điều tra, sau đó chúng tôi áp dụng các quy định thuế hiện hành và các quy định thuế đề xuất. Lưu ý rằng thuế thu nhập cá nhân có độ co dãn rất lớn mặc dù GDP danh nghĩa tăng 83% trong giai đoạn 2005-2009, thuế thu nhập cá nhân từ người Việt Nam là đối tượng nộp thuế sẽ phải tăng 253% trong cùng thời gian này ngay cả dưới các quy định hiện hành, khiến cho sắc thuế này trở nên rất co giãn (xem bảng 8.14).

Các kết quả quan trọng nhất được trình bày trong hai dòng cuối của bảng 8.14: tổng số thu thuế (theo lý thuyết) thu được sẽ giảm khoảng 8% với những thay đổi trong cơ chế thuế thu nhập. Số liệu ước tính này là thấp vì được tính toán dựa trên cơ sở những người nộp thuế năm 2005; khoảng năm 2009 số hộ gia đình trong mạng thuế cao hơn, phản ánh tăng trưởng cả về thu nhập và tổng dân số người lao động.

Mặc dù tổng thu thuế tăng, tổng thuế do người nước ngoài nộp sẽ giảm 15% trong khi tổng thuế do người Việt Nam trả sẽ tăng lên – khoảng 178% người nộp thuế thu nhập cá nhân, và khoảng 37% đối với người nộp thuế kinh doanh hộ gia đình. Mức nộp thuế cao hơn này chủ yếu là do điều khoản trong bộ luật mới quy định đánh thuế trên thu nhập tổng: khi tiền lương, tiền công, thu nhập từ chuyển nhượng tài sản,và thu nhập kinh doanh được gộp cả với nhau thì nhiều hộ gia đình thấy rằng họ nhanh chóng bị đẩy vào các giỏ thuế cao hơn. Những thay

đổi này giả định rằng mức độ trốn thuế không thay đổi từ 2005 đến 2009, mặc dù có sự thay đổi chính trong mã số thuế.

Bảng 8.14: Thu nhập và thuế ước tính đối với các hộ gia đình có thu nhập cao, 2005

1 (nghèo)	Việt Nam	Nước ngoài	Doanh nghiệp gia đình	Mẫu đầy đủ	% nước ngoài
	nghìn VND/năm				
Thu nhập người đóng thuế	195.003	631.835	244.158	302.514	
trong đó:					
Tiền công và lương		620.939	43.753	177.172	
Doanh nghiệp		810	327	507	
Kinh doanh	**498**	**1.548**	**191.195**	**80.459**	
Tài chính và vốn	37.474	8.19	7022	40.869	
Chuyển nhượng	**79.732**	**5**	**227**	**121**	
Khác	98	342	1.734	3.386	
	5.938				
Khoản ghi nhớ:					
Tổng thu nhập hộ gia đình	**370.619**	**671.127**	**619**	**39.9276**	
Chi tiêu hiện tại của hộ gia đình	79.273	116.266	39.741	74.014	
Mua sắm tài sản của hộ gia đình	255.995	38.1	59.914	145.971	
Thuế TNCN/người nộp thuế					
Ước tính,. 2005	4.504		74.315	76.649	
Ước tính, 2009, quy định cũ	15.907		136.219	162.466	
Ghi nhớ: % tăng trưởng	253%3		83%	112%	
Ước tính, 2009, quy định mới	44.283		186.635	175.3	
Doanh thu thuế TNCN (nghìn triệu VND)					
Ước tính, 2005	628	14.849	7.336	2.2812	65%
Ghi nhớ: doanh thu PIT thực tế, 2005	4.2				
Ước tính, 2009. quy định cũ	2.217	32.677	13.446	48.34	68%
Ước tính, 2009, quy định mới	6.171	27.686	18.423	52.28	53%
% thay đổi	178	-15	37	8	

Nếu tin vào giả định dựa trên số liệu khảo sát hộ gia đình 2006 thì cơ chế thuế thu nhập mới dự kiến sẽ giảm tổng thu đáng kể, khoảng 5%. Nhưng khi chúng ta sử dụng thông tin về hộ gia đình có thu nhập cao, chúng ta kết luận rằng thay đổi thuế sẽ làm tăng doanh thu của chính phủ. Trong bảng 8.15 tóm tắt nỗ lực hài hòa hai kết luận đối lập này. Ít người nộp thuế thu nhập cá nhân (bảng 8.13) và số tiền nộp bởi người có thu nhập cao giảm nhẹ, đặc biệt vì người nước ngoài sẽ thanh toán ít hơn (xem bảng 8.14), cho số tiền thu thất thoát, khi có hệ thống mới vào năm 2006, 0,5 nghìn tỉ đồng, như trình bày trong hàng đầu ở bảng 8.15.

Rất khó hài hòa số lượng thuế đối với lợi ích doanh nghiệp hộ gia đình. Hơn nửa lợi ích này được thu từ các hộ gia đình ở các mẫu dẫn đầu, và ít người dự kiến sẽ nộp thuế theo cơ chế thuế thu nhập tích hợp mới (bảng 8.13); tổng thu thuế kinh doanh từ các hộ gia đình ở các

mẫu thấp hơn sẽ hầu như bay hơi (bảng 8.13), vì nhóm này nằm trong diện thuế thu nhập cá nhân cao hơn.[75] Mặt khác, các hộ gia đình thu nhập cao nộp thuế thu nhập kinh doanh nhìn chung phải nộp cao hơn, vì cơ sở họ phải nộp thuế là rộng (bảng 8.14). Tác động thực của những thay đổi này sẽ là việc giảm doanh thu thuế khoảng 8,2 tỷ VND, hoặc khoảng 3% doanh thu thuế năm 2006.

Bảng 8. 15: Ước tính hiệu quả ròng đối với thay đổi về thuế thu nhập cá nhân, 2006

	Doanh thu thuế, dựa trên khảo sát hộ gia đình toàn quốc	**Thay đổi**	**Doanh thu thuế dựa trên hóa đơn trên toàn quốc**	**Doanh thu thuế toàn quốc chưa giải thích**	**Thay đổi**	**Thay đổi ròng về doanh thu thuế**
	Nghìn tỉ đồng	**%**	**Nghìn tỉ đồng**	**Nghìn tỉ đồng**	**%**	**Nghìn tỉ đồng**
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuế TNCN	0,5	-73	5,2	4,7	-3	-0,5
Thuế lợi nhuận kinh doanh	10,2		100,8	90,6		
Trong đó:						
Mẫu cao nhất	5,5	-73		2,3	+37	-3,2
Các mẫu khác	4,7	-96				-4,5
Hiệu quả doanh thu ròng						**-8,2**

Chú thích: Tổng doanh thu 2006 là 264,2 nghìn tỷ đồng; hiệu quả doanh thu ròng chiếm 3,1 % mức giảm doanh thu. (1) từ bảng 8.11, có bóc tách chi tiết theo mẫu dựa trên 8.13. (2) dựa trên thay đổi trong bảng 8.13. (3) và (4) từ bảng 8.11, với số liệu mẫu cao nhất trong bảng 8.14. (5) dựa trên bảng 8.14.

5. Thuế tài sản

Việt Nam hiện tại không có thuế tài sản. Việc kêu gọi giới thiệu loại thuế này gần đây trở nên phổ biến hơn; những người có ý kiến đối lập cho rằng loại thuế như vậy sẽ vừa có hiệu quả (đặc biệt phần có liên quan đến đất đai) và hợp lý. Trong phần này, chúng tôi xem xét tác động của việc giới thiệu thuế tài sản đối với các bất động sản phi nông nghiệp sở hữu bởi các hộ gia đình, đánh thuế ở mức 1% giá trị tài sản.

Quy trình của chúng tôi thực hiện theo đường thẳng: chúng tôi giả định rằng không có hiện tượng trốn thuế, và rằng giá trị tài sản báo cáo bởi các hộ gia đình không đánh giá thấp hoặc cao hơn giá trị thật. Khi đó chúng tôi áp dụng tỷ suất thuế đối với giá trị của bất động sản báo cáo bởi khảo sát hộ gia đình 2006, giả định rằng người chủ sở hữu phải chịu thuế, và số liệu được trình bày trong bảng 8.16 và 8.17. Chúng tôi cũng so sánh những kết quả này với trường hợp thuế tài sản đánh thuế ở mức 1% nhưng sẽ miễn 100 triệu VND (6.250 USD) đầu tiêu giá trị tài sản của hộ gia đình từ thuế.

[75] Giảm thu từ thuế đối với thu nhập doanh nghiệp hộ gia đình có thể ước tính cao, bì một số khoản thuế được báo cáo bởi các hộ gia đình như thuế thu nhập kinh doanh thực tế đại diện cho các khoản thuế kinh doanh khác, vẫn giữ nguyên. Rất tiếc, chúng tôi không thể định lượng được tác động này.

Điểm đầu tiên đáng lưu ý là 1% thuế đối với bất động sản phi nông nghiệp sở hữu bởi hộ gia đình là mức thuế nặng. Nó chiếm trung bình 7,8% chi tiêu hộ gia đình, hay 6,2% thu nhập hộ gia đình; khoảng 3/5 tổng số tiền gần đây thu được trực tiếp và gián tiếp từ các hộ gia đình. Nó cũng đại diện một mức thuế có thể là 20% thu nhập từ tài sản giả định rằng yếu tố sau đạt được mức thu 5%. Thêm vào đó, gánh nặng này giả định rằng thu thuế là hiệu quả và không có hiện tượng trốn thuế là những giả định lạc quan.

Bảng 8. 16: Hiệu quả phân bố khi giới thiệu thuế đối với bất động sản phi nông nghiệp

	Chi phí theo mẫu bình quân đầu người											
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**	**% hộ thanh toán**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu											
Chi phí hộ gia đình bình quân theo đầu người	2.000	2.938	3.640	4.324	5.077	5.981	7.149	8.811	11.593	22.681	7.417	
Tổng số thuế nộp	**50**	**82**	**119**	**168**	**210**	**277**	**384**	**545**	**1028**	**2944**	**580**	**97,9**
trong đó												
Thuế nhà ở	49	80	113	157	200	257	357	500	922	2587	522	97,5
Thuế về tài sản khác	1	2	5	10	10	20	26	46	106	358	58	8,9
Tổng số thuế mới nộp												
với ngưỡng 100 triệu VND/hộ gia đình	1	4	12	44	62	109	197	335	798	2677	424	35,8
	phần trăm của chi phí											
Tổng số thuế nộp	**2,5**	**2,8**	**3,3**	**3,9**	**4,1**	**4,6**	**5,4**	**6,2**	**8,9**	**13.0**	**7,8**	
trong đó												
Thuế nhà ở	2,4	2,7	3,1	3,6	3,9	4,3	5.0	5,7	8.0	11,4	7.0	
Thuế về tài sản khác	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,4	0,5	0,9	1,6	0,8	
Tổng số thuế mới nộp												
với ngưỡng 100 triệu VND/hộ gia đình	0,1	0,1	0,3	1.000	1,2	1,8	2,8	3,8	6,9	11,8	5,7	

Ghi chú: Doanh thu từ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, ước tính dựa trên mẫu chi tiêu và thu nhập. Dựa trên khảo sát hộ gia đình 2006. Tất cả các số liệu dựa trên giá 2006.

	Thu nhập theo mẫu bình quân đầu người											
	1 (nghèo)	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10 (giàu)**	**Tất cả**	**% hộ thanh toán**
	Phần trăm tổng chi tiêu đối với hạng mục chi tiêu											
Thu nhập bình quân đầu người	2.370	3.511	4.387	5.279	6.268	7.508	9.076	11.118	14.660	29.343	**9.351**	
Tổng số thuế nộp	**56**	**96**	**132**	**178**	**230**	**315**	**430**	**626**	**1038**	**2702**	**580**	**97,9**
trong đó												
Thuế nhà ở	54	92	126	166	219	298	404	562	955	2.343	**522**	97,5
Thuế về tài sản khác	2	5	6	12	10	17	26	64	83	359	**58**	8,9
Tổng số thuế mới nộp												
với ngưỡng 100 triệu VND/hộ gia đình	2	9	23	51	81	149	247	419	813	2443	**424**	35,8
	phần trăm của chi phí											
Tổng số thuế nộp	**2,4**	**2,7**	**3.0**	**3,4**	**3,7**	**4,2**	**4,7**	**5,6**	**7,1**	**9,2**	**6,2**	
trong đó												
Thuế nhà ở	2,3	2,6	2,9	3,2	3,5	4.0	4,5	5,1	6,5	8.0	**5,6**	
Thuế về tài sản khác	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,6	0,6	1,2	**0,6**	

Tổng số thuế mới nộp với ngưỡng 100 triệu VND/hộ gia đình	0,1	0,3	0,5	1.0	1,3	2.0	2,7	3,8	5,5	8,3	**4,5**

Ghi chú: Doanh thu từ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, ước tính dựa trên mẫu chi tiêu và thu nhập. Dựa trên khảo sát hộ gia đình 2006. Tất cả các số liệu dựa trên giá 2006.

Thuế tài sản có tính lũy kế cao, chiếm một tỷ lệ ít hơn 3% thu nhập hoặc chi phí đối với dân số nhóm thứ 5 nghèo nhất, nhưng hơn 7% đối với nhóm thứ 5 giàu nhất. 9/10 doanh thu sẽ từ đánh thuế nhà ở, phần còn lại là từ tài sản mà hộ gia đình cho thuê. Thuế tài sản chỉ đánh thuế trên ngưỡng thậm chí có tính lũy kế hơn, chỉ thu 0,1% chi tiêu từ các mẫu hộ gia đình nghèo nhất và 11,8% từ mẫu nhóm đứng đầu. Gánh nặng thuế sẽ cao 4 lần (phần trăm chi tiêu của hộ gia đình).

Bảng 8. 17: Thuế nộp bởi các hộ gia đình Việt Nam theo vùng và khu vực Nông thôn/ Thành thị dựa trên 1% thuế tài sản

	Thuế đã nộp	**Chi tiêu theo đầu người**	**Thuế % chi tiêu**	**Ghi nhớ: GTGT % chi tiêu**	**Thu nhập theo đầu người**	**# hộ gia đình lấy mẫu**
	000VND				**000VND**	
Vùng						
1	791	8.241	9.6	599.6	7.3	1.944
2	305	5.772	5.3	172.6	3	1.317
3	244	4.393	5.5	140.8	3.2	429
4	248	5.053	4.9	119.5	2.4	1.014
5	387	6.766	5.7	238.1	3.5	852
6	321	5.955	5.2	190.4	3.2	582
7	1.422	11.852	12	1224	10.3	1.188
8	277	6.698	4.1	135.7	2	1.863
Nông thôn	1.425	12.394	11.5	1211.6	9.8	2.307
Thành thị	272	5.602	4.9	136.2	2.4	6.882
Tổng	**580**	**7.417**	**7.8**	**423.6**	**5.7**	**9.189**

Lưu ý: Các vùng này là: 1: Đồng bằng sông Hồng, 2: Đông Bắc, 3: Tây Bắc; 4: Bắc trung bộ, 5: Nam trung bộ, 6: Tây Nguyên, 7: Đông nam bộ, 8: Đồng bằng sông Cửu Long.

Phân tích này có một số giới hạn, phần lớn là do dữ liệu không hoàn chỉnh. Vì phân tích này dựa trên dữ liệu khảo sát hộ gia đình, nên không bao gồm giá trị tài sản nắm giữ bởi các tập đoàn hay chính phủ. Nó giả định rằng giá trị tài sản năm 2006 là thực tế, được báo cáo chính xác bởi những người được hỏi, và sẽ không giảm nếu thuế tài sản được áp dụng. Giả thiết cuối cùng này đặc biệt không thuyết phục; với việc giới thiệu thuế tài sản chúng tôi dự kiến giá trị của đất đai giảm bởi giá trị vốn của các thanh toán thuế tài sản dự kiến. Tương ứng với 1% thuế tài sản, giá trị tài sản có thể dễ dàng giảm xuống khoảng 10%.

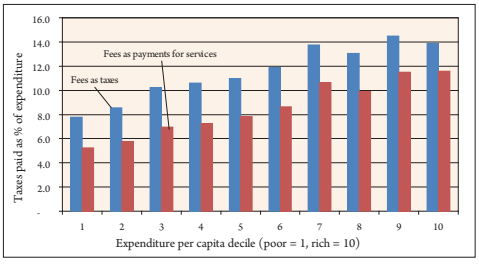
Tuy nhiên, kết quả có đầy đủ để có thể tự tin vào kết luận rằng loại thuế như vậy sẽ lũy tiến, và có thể đạt được kết quả đáng kể.

6. Kiểm tra mức độ xác thực

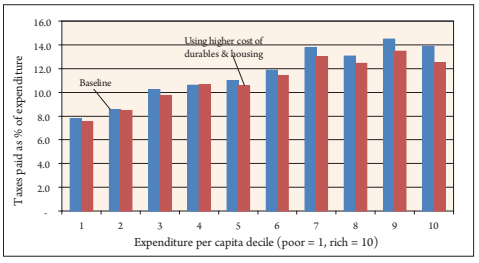
Rất có nghĩa khi hỏi kết quả của chúng ta xác thực như thế nào đối với một số giả định quan trọng hơn, hoặc đang có ý kiến trái chiều. Trong biểu 8.3, hình trên cùng bên trái cho thấy mức phân bổ thuế có liên quan đến chi tiêu trong trường hợp cơ bản (các cột bên phải). Tất nhiên việc loại bỏ các phí làm giảm gánh nặng thuế, nhưng nó đặc biệt đánh dấu tác động đối với hộ gia đình nghèo hơn; hệ số tập trung đối với phí thuế thực tế là 0,495, so với 0,461 khi phí được xem xét như là thuế. Nói tóm lại, khi loại bỏ các loại phí, hệ thống thuế trông lũy tiến hơn.

Hình bên phải trên cùng của biểu đồ 8.3 nhìn vào sự phân bổ thuế trong trường hợp cơ bản (bên trái) và với giả định rằng dịch vụ nhà cửa có giá trị khoảng 3% (thay vì là 2%) giá trị vốn, và lãi suất thực tế sử dụng trong việc định giá dịch vụ của hàng hóa lâu bền sẽ là 5% (thay vì 3%). Những giả định thay thế này làm tăng chi phí đo lường khoảng 8%, và vì vậy làm giảm gánh nặng thuế được quan sát tổng quan. Tác động thực tế là việc giảm khiêm tốn về lũy tiến thuế được đo lường: Kakwani đo mức giảm từ 0,071 trong trường hợp cơ bản xuống 0,056 với các giả định mới (xem bảng 8.10).

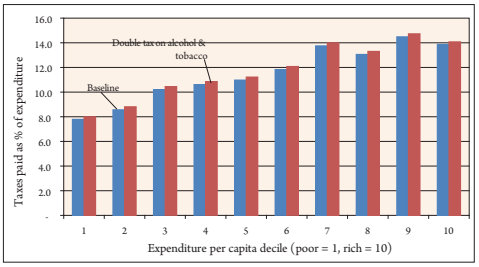
Hình 8.3: Kiểm tra mức độ xác thực của các kết quả phạm vi ảnh hưởng



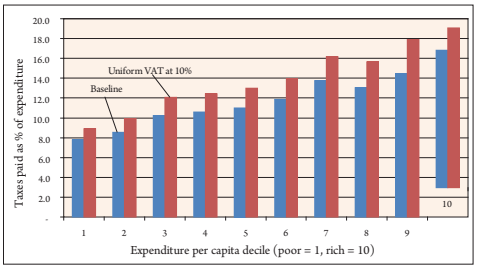
Phân bổ thuế cơ bản (bên trái) và nếu các loại phí được coi như thanh toán cho các dịch vụ (bên phải)



Phân bổ thuế cơ bản (bên trái) và nếu chi tiêu sử dụng chi phí cao hơn đối với hàng lâu bền và nhà cửa (bên phải)



Phân bổ thuế cơ bản (bên trái) và nếu thuế đối với rượu và thuốc lá gấp đôi (bên phải)



Phân bổ thuế cơ bản (bên trái) và nếu GTGT đánh thuế đồng bộ 10% (bên phải)

Người ta cũng có thể tìm hiểu tác động của các thay đổi về thuế khác; hình dưới bên trái của biểu đồ 8.3 cho thấy tác động kép của thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và thuốc lá, và có thể kết luận rằng tác động đối với tính lũy tiến sẽ rất khiêm tốn – mặc dù thay đổi này có thể đánh giá thấp hơn thực tế, vì chiêu tiêu vào rượu và thuốc lá điển hình là báo cáo thấp hơn thực tế trong các cuộc khảo sát hộ gia đình. Cuối cùng, ở hình dưới bên phải của biểu đồ 8.3 chúng tôi cho thấy điều gì sẽ xảy ra nếu thuế GTGT bị đánh ở mức duy nhất 10% (trong khi không

thay đổi mức đánh giá 0% và hàng hóa miễn thuế). Đây là ước tính ban đầu không tính thuế GTGT được đặc biệt thu chỉ trên các hàng hóa trung trung cấp. Gánh nặng thuế tổng quan sẽ tăng, nhưng tính lũy tiến sẽ vẫn giữ nguyên không thay đổi – phương pháp đo lường Kakwani sẽ chỉ thay đổi từ 0,071 lên 0,072 (mà nếu có sự lũy tiến cao hơn, thì liên quan đến chi tiêu). Ít nhất trong bối cảnh hiện tại của Việt Nam, tỷ suất GTGT cao hơn sẽ không là gánh nặng đối với người nghèo.

7. Đánh giá phạm vi ảnh hưởng và các hàm ý

Công bằng mà nói, dù được đo lường theo chiều dọc hay chiều ngang, cũng chỉ có một mô hình hệ thống thuế tốt. Thuế phải làm tăng số thu và phải có tính hiệu quả với tối thiểu hoá những bóp méo thị trường và với chi phí hành chính và quản lý thấp nhất. Ngay cả khi đó, việc đo lường phạm vi ảnh hưởng của thuế cũng có vai trò quan trọng vì chúng là trung tâm của các cuộc tranh luận về đạo đức và chính trị về chính sách thuế. Báo cáo này đã cung cấp một vài thông tin cần thiết cho những cuộc tranh luận này.

Kết luận chính của chúng tôi là hệ thống thuế của Việt Nam có tính luỹ tiến tương đối, khiến người giàu phải đóng thuế cao hơn người nghèo. Tuy nhiên, cũng cần phải nhớ rằng chỉ có khoảng một nửa hệ thống thuế là đánh vào hộ gia đình; hiện nay, chúng tôi chưa phân tích ảnh hưởng của các loại thuế đánh vào doanh nghiệp hoặc thuế nhập khẩu đối với hộ gia đình. Chúng tôi cũng không có thông tin về mức độ đóng góp vật chất tại chỗ của các loại thuế áp đặt cho mọi công dân. Và mô hình mà chúng tôi sử dụng là một mô hình cơ học; nên điều nên làm có lẽ là phải xây dựng một mô hình cân bằng tổng thể có thể ước tính (CGE) để có thể tìm ra tác động của các thay đổi về thuế đối với số thu từ thuế, phân bố thu nhập và tiêu dùng (có thể xem Shoven và Whalley 1984).

GTGT và thuế tiêu thụ đặc biệt cũng có tính luỹ tiến. Điều này không xảy ra với tất cả các quốc gia nhưng xảy ra ở Việt Nam chủ yếu vì người nghèo tự thoả mãn các nhu cầu của họ hơn là mua chúng, và điều này làm giảm GTGT mà họ phải nộp. Theo thời gian, điều này sẽ thay đổi, vì sản xuất tại gia không còn quan trọng nữa và sắc thuế này sẽ dần bớt tính luỹ tiến hơn. Vì Việt Nam đang cân nhắc tìm cách tăng số thu từ thuế nên những thay đổi trong mức thuế suất và diện nộp thuế GTGT phải được cân nhắc cẩn trọng: có hiệu quả trong quản lý, tăng số thu từ thuế lên rất nhiều, phải được thay đổi tại mức chi tiêu tối thiểu và như chúng tôi đã chỉ ra, phải không được tăng quá mức gánh nặng thuế đánh trên các hộ gia đình nghèo.

Để giúp đỡ người nghèo, cần phải giảm hoặc thậm chí xoá bỏ các loại phí nông nghiệp và giáo dục - có tính luỹ thoái. Mới đây đã có quyết định xoá bỏ hầu hết các loại thuế nông nghiệp không phổ biến - một quyết định có lợi cho người nghèo hơn là cho người giàu. Tuy nhiên, thậm chí ngay cả khi quy mô của các loại phí tại địa phương chỉ liên quan tới những dịch vụ mà họ có chi trả thì cũng cần phải cân nhắc hết sức cẩn trọng việc giảm các nguồn thu địa phương, đặc biệt là khi kết quả của nó lại làm suy giảm các dịch vụ tại địa phương như hệ thống tưới tiêu vốn đã nghèo nàn lạc hậu, các trường học trở nên yếu kém hơn hoặc các cơ sở y tế không cung cấp đủ nhu cầu. Đề xuất chung là đảm bảo sao cho các loại phí này đáp ứng được vừa đủ các dịch vụ mà người dân chi trả. Có thể cân nhắc việc miễn thuế cho các hộ gia đình rất nghèo; đã có một cơ sở hạ tầng để xác định xem đâu là những hộ gia đình rất nghèo để được cấp học bổng giáo dục.

Thuế thu nhập cá nhân được chú ý đến nhiều hơn trong một vài năm qua khi đóng góp của nó vào ngân sách nhà nước cần phải được điều chỉnh. Điều này vẫn đặt ra câu hỏi về định hướng trong tương lai của chính sách công: thuế thu nhập cá nhân phải được mở rộng hơn một cách mạnh mẽ hay tiếp tục là một loại thuế không mấy phần quan trọng. Những người ủng hộ việc mở rộng thuế thu nhập cá nhân nhấn mạnh vào số thu tiềm tàng từ loại thuế này và tính luỹ tiến mạnh mẽ của nó; những người theo quan điểm đối lập thì lo lắng rằng nó có thể cản trở sự phát triển của khu vực chính thức và đắt đỏ về mặt hành chính và quản lý so với số thu mà nó mang lại.

Đề xuất mới về thuế thu nhập cá nhân đã có một bước tiến mới trong vấn đề này: đánh thuế lên ít hộ gia đình hơn, chủ yếu vì nhiều hộ gia đình hiện đang nộp thuế thu nhập kinh doanh - được đánh ở mức thuế suất chung là 28% khi lợi nhuận vượt quá lứt lương tối thiểu - sẽ không phải nộp thuế nữa khi bộ luật thuế thu nhập cá nhân mới có hiệu lực. Điều này tốt hơn cho những người mở các thể chế chính thức (hơn là phi chính thức), ví dụ như các công ty được đăng ký kinh doanh. Mặc dù thừa nhận, theo ước tính thuế thu nhập mới đã đưa vào áp dụng năm 2006, đã giảm tổng thu của chính phủ khoảng 3%; hầu hết tất cả các tác động này là thông qua việc giảm tổng thue từ thuế thu nhập kinh doanh hộ gia đình.

Nếu thuế thu nhập cá nhân tiếp tục chỉ làm số thu từ thuế tăng lên không đáng kể thì liệu có nên xoá bỏ hoàn toàn loại thuế này không? Chắc chắn là có thể thực hiện phương án này, nhưng phải trên nguyên tắc là dựa trên cơ sở chi tiêu thuế hiệu quả hơn thuế trực thu (xem Tuerck và đồng tác giả 2006) vì nó gây ra ít méo mó hơn trong các quyết định làm việc và tiết kiệm. Mặt khác, thuế thu nhập cá nhân - hiện tại và đề xuất - đều là cơ chế hữu hiệu nhất để bảo đảm rằng người lao động ngoại kiều trả một khoản tiền thuế phù hợp về Việt Nam; chỉ riêng điều này cũng đã đủ để tiếp tục duy trì sắc thuế này. Nhưng nếu đây là lý do duy nhất thì sắc thuế này chỉ nên tiếp tục được áp dụng cho những người có thu nhập cao nhất. Vào năm 2009, ngưỡng mới để nộp thuế thu nhập cá nhân sẽ cao gấp khoảng 4 lần so với mức thu nhập trung bình, và số người nộp thuế sẽ bắt đầu tăng lên rất nhanh. Điều này có thể gây ra các chi phí thu thuế phụ trội vượt quá số thu tăng thêm từ thuế - điều này đòi hỏi phải điều chỉnh giỏ thuế tối thiểu theo tỷ lệ lạm phát theo thời gian. Cũng nên so sánh mức thuế suất của nhóm có thu nhập cao nhất với thuế thu nhập doanh nghiệp (28%) để đảm bảo cho những người không sắp xếp lại công việc kinh doanh của mình tránh được thuế), và để đơn giản hoá cấu trúc thuế thông qua việc giảm số lượng các giỏ thuế. Hàm ý của điều này là thuế thu nhập cá nhân phải tiếp tục đóng vai trò hạn chế trong thập kỷ tới; nếu cần có nhiều số thu hơn từ thuế thì cần phải tìm cách khác như điều chỉnh GTGT, thuế tài sản hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt.

Thuế tài sản đặc biệt trông rất hấp dẫn như là một phương án: có tính lũy tiến cao, và đem lại nguồn thu đáng kể. Tuy nhiên, chi phí hành chính của loại thuế này có thể cao, đặc biệt vào giai đoạn đầu (thiết lập quyền sở hữu, bản đồ, và những vấn đề tương tự); và có thể tạo ra những gánh nặng nghiêm trọng đối với dòng tiền mặt của các hộ gia đình và kinh doanh, đặc biệt trong thời điểm giá cả nhà đất lạm phát nhanh.

Cuối cùng, cần phải lưu ý rằng vấn đề tranh luận đưa ra trong nghiên cứu này chỉ tập trung vào khía cạnh số thu của chính phủ. Cần phải đo lường cả phạm vi ảnh hưởng của chi tiêu và thu nhập chính phủ như Demery (2000) và Haughton (2005) đã đề xuất trong bối cảnh Peru. Lý do là ngay cả thuế luỹ thoái cũng có thể đáng mong muốn nếu đảm bảo chi tiêu được hoàn lại nhiều hơn cho người nghèo.